

Số: 6209/QĐ-SHTT

Hà Nội, ngày 31 tháng 12 năm 2021

QUYẾT ĐỊNH

Ban hành Quy chế Thẩm định đơn đăng ký chỉ dẫn địa lý

CỤC TRƯỞNG CỤC SỞ HỮU TRÍ TUỆ

Căn cứ Luật sở hữu trí tuệ số 50/2005/QH11 ngày 29/11/2005, được sửa đổi, bổ sung theo Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật sở hữu trí tuệ số 36/2009/QH12 ngày 19/6/2009 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Kinh doanh bảo hiểm và Luật Sở hữu trí tuệ số 42/2019/QH14 ngày 14/6/2019;

Căn cứ Nghị định số 103/2006/NĐ-CP ngày 22/9/2006 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Sở hữu trí tuệ về sở hữu công nghiệp, được sửa đổi, bổ sung theo Nghị định số 122/2010/NĐ-CP ngày 31/12/2010;

Căn cứ Thông tư số 01/2007/TT-BKHCN ngày 14/02/2007 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ hướng dẫn thi hành Nghị định số 103/2006/NĐ-CP ngày 22/9/2006 của Chính phủ, được sửa đổi, bổ sung theo Thông tư số 13/2010/TT-BKHCN ngày 30/7/2010, Thông tư số 18/2011/TT-BKHCN ngày 22/7/2011, Thông tư số 05/2013/TT-BKHCN ngày 20/02/2013 và Thông tư số 16/2016/TT-BKHCN ngày 30/6/2016;

Căn cứ Quyết định số 2525/QĐ-BKHCN ngày 04/9/2018 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ ban hành Điều lệ Tổ chức và hoạt động của Cục Sở hữu trí tuệ;

Theo đề nghị của Giám đốc Trung tâm Thẩm định Chỉ dẫn địa lý và Nhãn hiệu quốc tế.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành Quy chế Thẩm định đơn đăng ký chỉ dẫn địa lý.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực từ ngày 01/3/2022.

Điều 3. Chánh Văn phòng Cục, Giám đốc Trung tâm Thẩm định Chỉ dẫn địa lý và Nhãn hiệu quốc tế và Thủ trưởng các đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. /.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Cục trưởng, các Phó Cục trưởng;
- Công TTĐT của Cục SHTT;
- Lưu VT, CDNH (3).



Đinh Hữu Phí



QUY CHẾ
THẨM ĐỊNH ĐƠN ĐĂNG KÝ CHỈ DẪN ĐỊA LÝ
(Kèm theo Quyết định số 6209/QĐ-SHTT
Ngày 31 tháng 12 năm 2021 của Cục trưởng Cục Sở hữu trí tuệ)

CHƯƠNG I
QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Quy chế này quy định và hướng dẫn các trình tự, thủ tục, trách nhiệm của các đơn vị, cá nhân liên quan đến thẩm định đơn đăng ký chỉ dẫn địa lý và yêu cầu sửa đổi Giấy chứng nhận đăng ký chỉ dẫn địa lý bao gồm:

- Thẩm định hình thức, thẩm định nội dung đơn đăng ký chỉ dẫn địa lý;
- Thẩm định đơn yêu cầu sửa đổi Giấy chứng nhận đối với sửa đổi tổ chức quản lý; sửa đổi khu vực địa lý; sửa đổi tính chất, chất lượng đặc thù của sản phẩm mang chỉ dẫn địa lý.

2. Quy chế này áp dụng đối với tất cả các đơn vị, cá nhân có liên quan thuộc Cục Sở hữu trí tuệ; Hội đồng tư vấn chỉ dẫn địa lý do Cục trưởng Cục Sở hữu trí tuệ thành lập và các chuyên gia tư vấn độc lập được đề nghị cung cấp ý kiến chuyên môn trong quá trình thẩm định đơn đăng ký chỉ dẫn địa lý.

Điều 2. Giải thích thuật ngữ

Trong Quy chế này, các thuật ngữ dưới đây được hiểu như sau:

- “Luật Sở hữu trí tuệ” dùng để chỉ Luật số 50/2005/QH11, được sửa đổi, bổ sung theo Luật số 36/2009/QH12 và Luật số 42/2019/QH14.

- “Nghị định” dùng để chỉ Nghị định số 103/2006/NĐ-CP ngày 22 tháng 9 năm 2006 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Sở hữu trí tuệ về sở hữu công nghiệp, được sửa đổi, bổ sung theo Nghị định số 122/2010/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2010.

- “Thông tư” dùng để chỉ Thông tư số 01/2007/TT-BKHCN ngày 14 tháng 02 năm 2007 của Bộ Khoa học và Công nghệ hướng dẫn thi hành Nghị định số 103/2006/NĐ-CP ngày 22 tháng 9 năm 2006 của Chính phủ quy định chi tiết và



hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Sở hữu trí tuệ về sở hữu công nghiệp, được sửa đổi, bổ sung theo Thông tư số 13/2010/TT-BKHCN ngày 30 tháng 7 năm 2010, Thông tư số 18/2011/TT-BKHCN ngày 22 tháng 7 năm 2011, Thông tư số 05/2013/TT-BKHCN ngày 20 tháng 02 năm 2013 và Thông tư số 16/2016/TT-BKHCN ngày 30 tháng 6 năm 2016.

- “Đơn” dùng để chỉ đơn đăng ký chỉ dẫn địa lý (CDDL).
- “Chủ đơn” là chủ thể đứng tên trong Tờ khai đăng ký chỉ dẫn địa lý.
- “Người nộp đơn” được gọi chung để chỉ Chủ đơn hoặc đại diện của Chủ đơn.
- “Tổ chức quản lý” là cơ quan/tổ chức trực tiếp tiến hành các hoạt động quản lý chỉ dẫn địa lý. Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương là tổ chức quản lý chỉ dẫn địa lý dùng cho các đặc sản địa phương.
- “Quy chế” dùng để chỉ Quy chế Thẩm định đơn đăng ký chỉ dẫn địa lý, đơn yêu cầu sửa đổi Giấy chứng nhận đăng ký chỉ dẫn địa lý.
- “Văn bản ủy quyền” là văn bản ủy quyền quản lý chỉ dẫn địa lý của UBND tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.
- “Giấy ủy quyền” là văn bản của Chủ đơn ủy quyền cho tổ chức dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp để đại diện cho Chủ đơn nộp đơn đăng ký chỉ dẫn địa lý.

CHƯƠNG II

THẨM ĐỊNH HÌNH THỨC ĐƠN

Điều 3. Mục đích, nội dung, thời hạn thẩm định hình thức

1. Thẩm định hình thức Đơn là việc kiểm tra sự tuân thủ các quy định về hình thức đối với Đơn. Mục đích của việc thẩm định hình thức là đánh giá tính hợp lệ của Đơn. Đơn hợp lệ sẽ được xem xét tiếp. Đơn không hợp lệ sẽ bị từ chối (không xem xét tiếp).

2. Thẩm định hình thức Đơn bao gồm các bước sau đây:

- a. Kiểm tra danh mục các tài liệu có trong Đơn;
- b. Kiểm tra hình thức các tài liệu có trong Đơn;
- c. Kiểm tra sơ bộ nội dung các tài liệu có trong Đơn;
- d. Đưa ra kết luận về tính hợp lệ của Đơn.

3. Thời hạn thẩm định hình thức Đơn:

Đơn được thẩm định hình thức trong thời hạn 01 tháng kể từ ngày nộp đơn.

- a. Thời hạn để thẩm định viên thẩm định hình thức là 23 ngày.
- b. Thời hạn để Lãnh đạo Trung tâm Thẩm định Chỉ dẫn địa lý và Nhãn hiệu quốc tế (Trung tâm CDNH) xem xét, trình Lãnh đạo Cục phụ trách là 02 ngày.
- c. Thời hạn để Lãnh đạo Cục phụ trách xem xét, quyết định là 1,5 ngày.

Điều 4. Kiểm tra danh mục các tài liệu có trong Đơn

1. Kiểm tra danh mục các tài liệu được thực hiện bằng cách đối chiếu danh mục các tài liệu có trong Đơn được người nộp đơn ghi ở ô số (7) của Tờ khai với các loại và số lượng từng loại tài liệu thực có trong Đơn và kiểm tra sự tuân thủ quy định về các tài liệu bắt buộc phải có nêu tại khoản 1 Điều 106 Luật Sở hữu trí tuệ và điểm 7.1 Thông tư. Nếu thấy có sự không tuân thủ các quy định thì thẩm định viên ghi nhận các thiếu sót vào Báo cáo thẩm định hình thức.

2. Danh mục các tài liệu cần phải có trong Đơn bao gồm:

- a. Tờ khai đăng ký (02 bản);
- b. Mẫu thẻ hiện cách trình bày chỉ dẫn địa lý (nếu có) (10 mẫu);
- c. Giấy ủy quyền (trường hợp Chủ đơn ủy quyền cho tổ chức đại diện SHCN);
- d. Bản mô tả tính chất, chất lượng đặc thù, danh tiếng của sản phẩm (Bản mô tả) (02 bản);
- e. Văn bản ủy quyền quản lý chỉ dẫn địa lý (trong trường hợp thông tin về tổ chức quản lý chỉ dẫn địa lý được ghi nhận trong tờ khai đăng ký không phải là UBND tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương);
- f. Bản đồ khu vực địa lý tương ứng với chỉ dẫn địa lý (02 bản);
- g. Bản sao chứng từ nộp phí, lệ phí (trường hợp nộp phí, lệ phí qua dịch vụ bưu chính hoặc nộp trực tiếp vào tài khoản của Cục Sở hữu trí tuệ);
- h. Các tài liệu khác (tài liệu xác nhận các thông tin về tính chất/chất lượng/danh tiếng là có căn cứ và xác thực, tài liệu chứng minh chỉ dẫn địa lý đang được bảo hộ tại nước xuất xứ, nếu là chỉ dẫn địa lý của nước ngoài ...).

3. Các thiếu sót về danh mục tài liệu có trong Đơn làm cho Đơn bị coi là không hợp lệ bao gồm: Thiếu một trong các tài liệu hoặc không đủ số lượng bản cần thiết theo quy định cho mỗi loại tài liệu bắt buộc nêu tại điểm 4.2 Quy chế.

Điều 5. Kiểm tra hình thức các tài liệu có trong Đơn

1. Kiểm tra sự tuân thủ các quy định về hình thức của các tài liệu có trong Đơn được thực hiện bằng cách đối chiếu hình thức các tài liệu có trong Đơn

với các quy định tại Điều 100, Điều 101 Luật Sở hữu trí tuệ và điểm 7.2.b Thông tư để phát hiện các thiếu sót liên quan và ghi nhận các thiếu sót đó vào Báo cáo thẩm định hình thức.

2. Các thiếu sót ảnh hưởng đến tính hợp lệ của Đơn gồm:

a. Không tuân thủ quy định về ngôn ngữ, cụ thể: Tờ khai đăng ký/Bản mô tả tính chất, chất lượng đặc thù, danh tiếng của sản phẩm mang chỉ dẫn địa lý/Bản đồ khu vực địa lý tương ứng với chỉ dẫn địa lý được làm bằng ngôn ngữ khác tiếng Việt;

b. Không tuân thủ về cách trình bày tài liệu, cụ thể: Tài liệu của Đơn không được trình bày theo chiều dọc trên một mặt giấy khổ A4, căn lề không đúng quy định, phông chữ không phải là Times New Roman, chữ nhỏ hơn cỡ 13 (trừ hình vẽ, sơ đồ và bảng biểu có thể được trình bày theo chiều ngang và bản đồ khu vực địa lý có thể được trình bày trên mặt giấy khổ A3, các tài liệu bổ trợ mà nguồn gốc tài liệu đó không nhằm để đưa vào Đơn sẽ không cần tuân thủ về cách trình bày);

c. Tài liệu viết bằng tay hoặc/và bằng thứ mực dễ phai mờ hoặc/và có tẩy xóa, sửa chữa ảnh hưởng đến nội dung tài liệu;

d. Các tài liệu gồm nhiều trang nhưng không được đánh số trang, trang không được đánh số theo thứ tự, bằng chữ số Ả-Rập;

e. Thuật ngữ trong Đơn không thống nhất, sử dụng tiếng địa phương, từ hiếm, từ tự tạo; sử dụng ký hiệu, đơn vị đo lường... không theo tiêu chuẩn Việt Nam.

Điều 6. Kiểm tra sơ bộ nội dung tài liệu có trong Đơn

1. Việc kiểm tra sơ bộ nội dung tài liệu có trong Đơn được thực hiện nhằm đánh giá sự tuân thủ các quy định về quyền đăng ký; thủ tục nộp Đơn; tính thống nhất của Đơn; kiểm tra các thông tin cơ bản trong Bản mô tả tính chất, chất lượng đặc thù của sản phẩm.

2. Kiểm tra quyền đăng ký:

a. Việc kiểm tra quyền đăng ký được thực hiện thông qua các thông tin về Chủ đơn như được tuyên bố trong Tờ khai và sự thống nhất của các thông tin đó giữa Tờ khai và các tài liệu khác.

b. Thiếu sót liên quan tới quyền đăng ký ảnh hưởng đến tính hợp lệ của Đơn bao gồm:

(i) Chủ đơn không có quyền đăng ký, cụ thể: Chủ đơn không phải là tổ chức, cá nhân sản xuất sản phẩm mang chỉ dẫn địa lý hoặc không phải là tổ chức

tập thể đại diện cho các tổ chức, cá nhân sản xuất sản phẩm mang chỉ dẫn địa lý (đối với chỉ dẫn địa lý của Việt Nam);

(ii) Cá nhân, tổ chức nước ngoài không phải là chủ thể quyền đối với chỉ dẫn địa lý theo quy định pháp luật của nước xuất xứ.

c. Thiếu sót liên quan đến cách thức nộp đơn

Đơn không được nộp bởi Chủ đơn hoặc đại diện hợp pháp của Chủ đơn theo quy định của Điều 89 Luật Sở hữu trí tuệ.

3. Kiểm tra sơ bộ nội dung các tài liệu có trong Đơn:

a. Việc kiểm tra nói trên được tiến hành với các tài liệu: tờ khai đăng ký; bản mô tả tính chất, chất lượng, danh tiếng của sản phẩm mang chỉ dẫn địa lý; bản đồ xác định khu vực địa lý; giấy ủy quyền (nếu có)...

b. Các thiếu sót ảnh hưởng đến tính hợp lệ của Đơn bao gồm:

(i) Thiếu sót liên quan đến Tờ khai: Tờ khai thiếu thông tin hoặc thông tin khai không chính xác tại các ô có đánh số trên Tờ khai, thiếu chữ ký của người nộp đơn tại các trang của tờ khai, thiếu họ tên, chức vụ của người ký, thiếu con dấu của tổ chức; người ký tờ khai không phải là người đại diện theo pháp luật hoặc người thuộc tổ chức được người đại diện theo pháp luật ủy quyền;

(ii) Thiếu sót liên quan đến sản phẩm: sản phẩm trên tờ khai không thống nhất với sản phẩm nêu trong các tài liệu khác của Đơn;

(iii) Thiếu sót liên quan đến tổ chức quản lý:

Thông tin về tổ chức quản lý được ghi nhận trên tờ khai không thuộc các trường hợp sau:

- Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương nơi có khu vực địa lý tương ứng với chỉ dẫn địa lý;

- Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương là đại diện theo uỷ quyền của các Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương khác nơi có khu vực địa lý tương ứng với chỉ dẫn địa lý;

- Cơ quan, tổ chức đại diện cho quyền lợi của tất cả các tổ chức, cá nhân trong khu vực địa lý được Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương trao quyền quản lý chỉ dẫn địa lý.

(iv) Thiếu sót liên quan đến đại diện của Chủ đơn: Đại diện của Chủ đơn không phải là người đại diện theo pháp luật của Chủ đơn, người thuộc tổ chức

được người đại diện theo pháp luật ủy quyền. Chủ đơn đồng thời ủy quyền cho hơn một đại diện cùng tiến hành một thủ tục;

(v) Thiếu sót liên quan đến văn bản ủy quyền và giấy ủy quyền: Văn bản ủy quyền và/hoặc giấy ủy quyền thiếu thông tin về tổ chức hoặc người được ủy quyền, phạm vi hoặc khối lượng công việc được ủy quyền, chữ ký, con dấu (nếu có) của bên ủy quyền; thời hạn ủy quyền hoặc thời gian ký ủy quyền không hợp lệ;

(vi) Thông tin về Chủ đơn, thông tin tóm tắt tính chất, chất lượng đặc thù của sản phẩm mang chỉ dẫn địa lý không thống nhất giữa các tài liệu trong Đơn;

(vii) Thiếu sót liên quan đến bản mô tả tính chất, chất lượng đặc thù của sản phẩm mang chỉ dẫn địa lý: Bản mô tả không bao gồm đầy đủ các thông tin về tên chỉ dẫn địa lý; sản phẩm mang chỉ dẫn địa lý; các tính chất, chất lượng đặc thù, danh tiếng của sản phẩm, khu vực địa lý; các điều kiện địa lý tạo nên tính chất/chất lượng đặc thù, danh tiếng của sản phẩm mang chỉ dẫn địa lý; thông tin về mối quan hệ giữa tính chất, chất lượng đặc thù, danh tiếng của sản phẩm và điều kiện địa lý; thông tin về cơ chế tự kiểm tra các tính chất/chất lượng đặc thù của sản phẩm;

(viii) Thiếu sót liên quan đến bản đồ: Bản đồ xác định vùng lãnh thổ tương ứng với chỉ dẫn địa lý thiếu tọa độ địa lý, tỷ lệ bản đồ, chú giải và/hoặc không có xác nhận của Chủ đơn;

(ix) Đơn không đảm bảo tính thống nhất, cụ thể là đăng ký chỉ dẫn địa lý cho hơn một sản phẩm.

Ví dụ: Ủy ban nhân dân tỉnh A nộp 01 đơn đăng ký chỉ dẫn địa lý A cho sản phẩm quả bưởi và quả dứa → Ủy ban nhân dân tỉnh A cần phải đăng ký 01 đơn chỉ dẫn địa lý A cho sản phẩm quả bưởi và 01 đơn chỉ dẫn địa lý A cho sản phẩm quả dứa.

Đơn của Ủy ban nhân dân tỉnh A vẫn được coi là bảo đảm tính thống nhất nếu Đơn được đăng ký cho nhóm các sản phẩm quả dứa tươi và dứa sấy khô (sản phẩm dứa sấy khô được chế biến từ nguyên liệu thô là củ quả dứa tươi) hoặc nhóm các sản phẩm bao gồm dứa xiêm và dứa sáp (với điều kiện khu vực địa lý và các điều kiện địa lý của khu vực địa lý trồng sản phẩm dứa xiêm và dứa sáp là tương đối đồng nhất).

(x) Thiếu sót liên quan đến phí và lệ phí: Chưa nộp hoặc chưa nộp đủ phí, lệ phí theo quy định.

Điều 7. Đánh giá tính hợp lệ của Đơn

1. Đơn được coi là hợp lệ nếu không có thiếu sót nào nêu tại các Điều 4.3, 5.2, 6.2.b, 6.2.c, 6.3.b của Quy chế này hoặc có thiếu sót nhưng đã được Chủ đơn khắc phục đạt yêu cầu và đáp ứng về thời hạn theo quy định tại điểm 13.8 Thông tư.

2. Đơn bị coi là không hợp lệ nếu có thiếu sót nêu tại các Điều 4.3, 5.2, 6.2.b, 6.3.b của Quy chế và mặc dù đã được Cục Sở hữu trí tuệ yêu cầu nhưng Chủ đơn vẫn không sửa chữa hoặc sửa chữa không đạt yêu cầu trong thời hạn 02 tháng theo quy định tại điểm 13.6.a Thông tư.

Điều 8. Kết luận về tính hợp lệ của Đơn

1. Trường hợp Đơn được coi là hợp lệ, thẩm định viên lập Báo cáo thẩm định hình thức (theo Mẫu số 02.A-CDĐL – Phụ lục Quy chế), dự thảo Quyết định chấp nhận đơn hợp lệ (theo Mẫu số 04.A-CDĐL - Phụ lục Quy chế), trong đó nêu rõ số đơn, ngày nộp đơn, tên, địa chỉ Chủ đơn, tên Tổ chức dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp (nếu Đơn được nộp thông qua tổ chức đó), tên tổ chức quản lý, chỉ dẫn địa lý, sản phẩm mang chỉ dẫn địa lý, khu vực địa lý tương ứng với chỉ dẫn địa lý.

2. Trường hợp Đơn còn có các thiếu sót nêu tại các Điều 4.3, 5.2, 6.2.b, 6.3.b Quy chế này, thẩm định viên dự thảo Thông báo kết quả thẩm định hình thức (theo Mẫu số 01.A-CDĐL - Phụ lục Quy chế), trong đó nêu rõ số đơn, ngày nộp đơn, tên, địa chỉ Chủ đơn, tên, tổ chức dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp (nếu Đơn được nộp thông qua tổ chức đó), tên tổ chức quản lý, chỉ dẫn địa lý, sản phẩm mang chỉ dẫn địa lý; các thiếu sót khiến cho Đơn có thể bị từ chối chấp nhận, căn cứ pháp lý và ấn định thời hạn 2 tháng để Chủ đơn có ý kiến hoặc sửa chữa thiếu sót.

Một thiếu sót được coi là đã được khắc phục nếu sau khi Chủ đơn sửa đổi, bổ sung theo yêu cầu ghi trong Thông báo kết quả thẩm định hình thức, Đơn không thuộc một trong các trường hợp nêu tại các Điều 4.3, 5.2, 6.2.b, 6.3.b Quy chế này.

3. Trường hợp đã được Cục Sở hữu trí tuệ gửi Thông báo kết quả thẩm định hình thức như nêu tại điểm 2 Điều này mà người nộp đơn không sửa chữa thiếu sót hoặc sửa chữa không đạt yêu cầu hoặc không có ý kiến phản đối hoặc có ý kiến phản đối nhưng không xác đáng trong thời hạn ấn định, thẩm định viên dự thảo Quyết định từ chối chấp nhận đơn hợp lệ (theo Mẫu số 05.A-CDĐL - Phụ lục Quy chế) gửi cho người nộp đơn. Quyết định từ chối chấp nhận đơn hợp lệ phải nêu rõ số đơn, ngày nộp đơn, tên, địa chỉ Chủ đơn, tên Tổ chức dịch vụ đại diện sở hữu

công nghiệp (nếu Đơn được nộp thông qua tổ chức đó), tên tổ chức quản lý, chỉ dẫn địa lý, sản phẩm mang chỉ dẫn địa lý và lý do từ chối chấp nhận đơn hợp lệ.

Điều 9. Công bố Đơn

Đối với đơn đã được chấp nhận hợp lệ, thẩm định viên dự thảo Phiếu công bố đơn (theo Mẫu số 03.A-CDĐL - Phụ lục Quy chế). Phiếu công bố đơn phải nêu rõ số đơn, ngày nộp đơn, tên, địa chỉ Chủ đơn, tên tổ chức dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp (nếu Đơn được nộp thông qua tổ chức đó), tên tổ chức quản lý, chỉ dẫn địa lý, sản phẩm mang chỉ dẫn địa lý, tóm tắt tính chất, chất lượng đặc thù của sản phẩm, khu vực địa lý tương ứng với chỉ dẫn địa lý. Thẩm định viên chuyên Phiếu công bố và bản sao Quyết định chấp nhận đơn hợp lệ cho cán bộ quản trị đơn để chuyển cho Trung tâm Thông tin sở hữu công nghiệp thực hiện công bố trên Công báo sở hữu công nghiệp theo quy định.

Điều 10. Xử lý Đơn sau khi kết thúc quá trình thẩm định hình thức

1. Đối với Đơn được chấp nhận hợp lệ, thẩm định viên chuyển hồ sơ sang giai đoạn thẩm định nội dung theo quy định.

2. Đối với Đơn từ chối chấp nhận đơn hợp lệ, thẩm định viên chuyển hồ sơ cho cán bộ quản trị đơn thực hiện các thủ tục chuyển hồ sơ sang Bộ phận lưu trữ thuộc Văn phòng Cục.

CHƯƠNG III THẨM ĐỊNH NỘI DUNG

Điều 11. Mục đích, nội dung của việc thẩm định nội dung Đơn

1. Mục đích của việc thẩm định nội dung là đánh giá khả năng bảo hộ của chỉ dẫn địa lý nêu trong Đơn theo các điều kiện bảo hộ quy định tại Điều 79, Điều 80, Điều 81, Điều 82 và Điều 83 của Luật Sở hữu trí tuệ.

2. Đơn được thẩm định nội dung trong thời hạn không quá sáu (06) tháng kể từ ngày công bố Đơn.

a. Thời hạn để thẩm định viên thẩm định nội dung đơn là 05 tháng.

b. Thời hạn để Lãnh đạo Trung tâm CDNH xem xét, trình Lãnh đạo Cục phụ trách là 20 ngày.

c. Thời hạn để Lãnh đạo Cục phụ trách xem xét, quyết định là 9,5 ngày.

3. Việc thẩm định nội dung bao gồm các công việc sau:

- a. Đánh giá sự tuân thủ theo quy định tại khoản 22 Điều 4 Luật Sở hữu trí tuệ với đối tượng nêu trong Đơn;
- b. Đánh giá chỉ dẫn địa lý theo các điều kiện bảo hộ;
- c. Đưa ra kết luận về khả năng bảo hộ của chỉ dẫn địa lý theo điều kiện bảo hộ;
- d. Yêu cầu Chủ đơn sửa chữa thiếu sót, bổ sung tài liệu (nếu có);
- đ. Xử lý ý kiến của người thứ ba phản đối cấp Giấy chứng nhận đăng ký chỉ dẫn địa lý (nếu có).

Điều 12. Đánh giá sự phù hợp của đối tượng nêu trong Đơn và Giấy chứng nhận đăng ký chỉ dẫn địa lý

Đối tượng nêu trong Đơn bị coi là không phù hợp để cấp Giấy chứng nhận đăng ký chỉ dẫn địa lý nếu không phải là dấu hiệu nhìn thấy được và không có ý nghĩa chỉ sản phẩm có nguồn gốc từ một khu vực, địa phương, vùng lãnh thổ hay quốc gia cụ thể. Thông thường, các dấu hiệu này là địa danh hoặc hình ảnh, biểu tượng làm liên tưởng đến một khu vực địa lý cụ thể.

Điều 13. Kiểm tra sản phẩm đăng ký chỉ dẫn địa lý có trái với các quy định khác của pháp luật có liên quan

Kiểm tra sản phẩm đăng ký có thuộc sản phẩm cấm kinh doanh hoặc hạn chế kinh doanh hay không:

1. Thủy sản cấm khai thác, thủy sản có độc tố tự nhiên gây nguy hiểm đến tính mạng con người;
2. Giống vật nuôi không trong danh mục được phép sản xuất;
3. Thực vật, động vật hoang dã thuộc danh mục điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên quy định và các loại thực vật, động vật quý hiếm thuộc danh mục cấm khai thác và sử dụng.
4. Các sản phẩm cấm kinh doanh hoặc hạn chế kinh doanh khác.

Ví dụ: Cá chình voi sông, rùa da và trứng, cá anh vũ, cá cóc Tam Đảo... là những đối tượng bị cấm khai thác (theo quy định tại Thông tư số 02/2006/TT-BTS ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ Thủy sản).

Điều 14. Đánh giá chỉ dẫn địa lý theo các điều kiện bảo hộ

Việc đánh giá chỉ dẫn địa lý theo các điều kiện bảo hộ phải tuân thủ quy định tại điểm 45.3 Thông tư. Cụ thể là đánh giá chỉ dẫn địa lý để xác định chỉ dẫn địa lý nêu trong Đơn không thuộc một trong các trường hợp sau đây:

1. Chỉ dẫn địa lý đã trở thành tên gọi chung của hàng hoá ở Việt Nam, khi mất đi khả năng chỉ dẫn về nguồn gốc của sản phẩm tại thị trường Việt Nam.

Ví dụ 1: Chỉ dẫn địa lý A cho sản phẩm quả sầu riêng. A trở thành tên gọi chung tại thị trường Việt Nam khi nhắc tới A cùng với quả sầu riêng người tiêu dùng không còn liên tưởng tới khu vực địa lý A mà chỉ coi A kết hợp với quả sầu riêng như tên sản phẩm → A lúc này mất đi khả năng chỉ dẫn nguồn gốc sản phẩm. Do đó, A cho quả sầu riêng mất đi khả năng phân biệt và trở thành tên gọi chung của sản phẩm quả sầu riêng.

Ví dụ 2:

- Eau de Cologne hay gọi tắt là Cologne - cũng là tên một thành phố thuộc Đức (tiếng Đức: Kölnisch Wasser), là một loại tinh dầu chanh pha loãng với cồn ra đời tại Cologne năm 1709 do Giovanni Maria Farina (1685 - 1766) - một chuyên gia nước hoa người Ý sáng chế ra. Từ này đã trở thành một danh từ chung.

- Camembert là tên của một ngôi làng ở vùng Normandie - một vùng thuộc miền Bắc nước Pháp, nơi sản xuất món pho mát trứ danh, nay đã trở thành một danh từ chung, chỉ có tên gọi Camembert de Normandie là được bảo hộ với danh nghĩa chỉ dẫn địa lý.

2. Chỉ dẫn địa lý của nước ngoài mà tại nước đó chỉ dẫn địa lý không được bảo hộ, đã bị chấm dứt bảo hộ hoặc không còn được sử dụng.

3. Chỉ dẫn địa lý trùng hoặc tương tự với một nhãn hiệu đang được bảo hộ hoặc đã được nộp theo đơn đăng ký nhãn hiệu có ngày nộp đơn hoặc ngày ưu tiên sớm hơn, nếu việc sử dụng chỉ dẫn địa lý đó được thực hiện sẽ gây nhầm lẫn về nguồn gốc thương mại của sản phẩm.

Ví dụ: Công ty Cổ phần thủy sản A được bảo hộ nhãn hiệu thông thường “B, hình” cho sản phẩm nước mắm, trong đó “B” là địa danh/dấu hiệu chỉ nguồn gốc địa lý của sản phẩm và B là thành phần thuộc phạm vi bảo hộ. Ủy ban nhân dân huyện B nộp đơn đăng ký chỉ dẫn địa lý “B” cho sản phẩm nước mắm đặc sản của huyện. Trong quá trình thẩm định, thẩm định viên tra cứu và tìm thấy đối chứng là nhãn hiệu “B, hình” của Công ty Cổ phần thủy sản A và thông báo cho Công ty Cổ phần thủy sản A theo quy định của điểm 45.3.c Thông tư. Công ty Cổ phần thủy sản A đã có ý kiến phản đối đơn đăng ký chỉ dẫn địa lý “B” cho sản phẩm nước mắm do Ủy ban nhân dân huyện B nộp đồng thời cung cấp các chứng cứ chứng minh việc sử dụng chỉ dẫn địa lý “B” trong thực tế sẽ khiến người tiêu dùng nhầm lẫn về nguồn gốc của sản phẩm nước mắm do chủ thể A (Công ty

Cổ phần thủy sản A) và chủ thể B (Ủy ban nhân dân huyện B) cung cấp (nhằm lẫn lộn giữa các chủ thể sản xuất cùng một sản phẩm có cùng nguồn gốc địa lý). Sau khi xem xét các chứng cứ của Công ty Cổ phần thủy sản A cung cấp, Cục Sở hữu trí tuệ chấp nhận ý kiến phản đối của Công ty Cổ phần thủy sản A và kết luận việc sử dụng chỉ dẫn địa lý được nộp theo đơn đăng ký của ủy ban nhân dân huyện B có khả năng gây nhầm lẫn về nguồn gốc thương mại với sản phẩm gắn nhãn hiệu “B, hình” của Công ty cổ phần thủy sản A.

4. Chỉ dẫn địa lý gây hiểu sai lệch cho người tiêu dùng về nguồn gốc địa lý thực của sản phẩm mang chỉ dẫn địa lý đó.

a. Chỉ dẫn địa lý gây hiểu sai lệch cho người tiêu dùng về nguồn gốc địa lý thực của sản phẩm mang chỉ dẫn địa lý đó khi bị coi là trùng hoặc tương tự tới mức không thể phân biệt với một dấu hiệu đang được người tiêu dùng có liên quan trên lãnh thổ Việt Nam biết đến với danh nghĩa là chỉ dẫn nguồn gốc địa lý của hàng hoá, dịch vụ.

b. Việc đánh giá khả năng gây hiểu sai lệch cho người tiêu dùng về nguồn gốc địa lý thực của sản phẩm mang chỉ dẫn địa lý được thực hiện trên cơ sở tra cứu các nguồn thông tin có thể biết (internet, từ điển, các tài liệu nghiên cứu về chỉ dẫn nguồn gốc sản phẩm...).

Điều 15. Tra cứu thông tin trên cơ sở dữ liệu đơn đăng ký nhãn hiệu

1. Mục đích của việc tra cứu thông tin trên cơ sở dữ liệu đơn đăng ký nhãn hiệu là tìm ra nhãn hiệu trùng hoặc tương tự với chỉ dẫn địa lý nêu trong Đơn để đánh giá sự tuân thủ của chỉ dẫn địa lý theo điều kiện bảo hộ.

2. Nguồn thông tin tối thiểu cần được tra cứu gồm:

a. Các nhãn hiệu đang được bảo hộ hoặc đã được nộp theo đơn đăng ký nhãn hiệu có ngày nộp đơn hoặc ngày ưu tiên sớm hơn kể cả các nhãn hiệu được bảo hộ theo các điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên;

b. Các nhãn hiệu được Cục Sở hữu trí tuệ ghi nhận là nhãn hiệu nổi tiếng.

Điều 16. Đánh giá sự trùng/tương tự của chỉ dẫn địa lý nêu trong Đơn với nhãn hiệu khác

1. Để đánh giá xem chỉ dẫn địa lý nêu trong đơn có trùng hoặc tương tự với một nhãn hiệu khác (sau đây gọi là nhãn hiệu đối chứng) hay không, cần phải so sánh về cấu trúc, nội dung, cách phát âm (đối với dấu hiệu chữ), ý nghĩa và hình thức thể hiện của chỉ dẫn địa lý (đối với cả dấu hiệu chữ và dấu hiệu hình), đồng

thời phải tiến hành so sánh sản phẩm mang chỉ dẫn địa lý với sản phẩm mang nhãn hiệu đối chứng theo các quy định tại Điều này.

2. Chỉ dẫn địa lý trùng với nhãn hiệu đối chứng

Chỉ dẫn địa lý bị coi là trùng với nhãn hiệu đối chứng nếu:

a. Chỉ dẫn địa lý đó giống hệt nhãn hiệu đối chứng về cấu trúc, nội dung, ý nghĩa, hình thức thể hiện;

b. Hàng hóa mang chỉ dẫn địa lý trùng với hàng hoá mang nhãn hiệu đối chứng.

Ví dụ: Chỉ dẫn địa lý “HÀ GIANG” cho sản phẩm chè shan với nhãn hiệu đối chứng “HÀ GIANG” hoặc “Hà Giang” hoặc “Hà Giang” hoặc “HàGiang” cho sản phẩm chè shan.

3. Chỉ dẫn địa lý bị coi là tương tự với nhãn hiệu đối chứng nếu:

a. Chỉ dẫn địa lý đó gần giống với nhãn hiệu đối chứng về cấu trúc hoặc/và nội dung hoặc/và cách phát âm hoặc/và ý nghĩa hoặc/và hình thức thể hiện và hàng hoá trùng với hàng hoá mang nhãn hiệu đối chứng;

Ví dụ: Chỉ dẫn địa lý “BÉN TRE” cho sản phẩm quả dứa với nhãn hiệu đối chứng “BEN TRE” hoặc “Ben Tre” hoặc “Ben tre” hoặc “Bentre” cho sản phẩm dứa.

b. Nhãn hiệu đối chứng là bản phiên âm hoặc dịch nghĩa từ chỉ dẫn địa lý và hàng hoá trùng với hàng hoá mang nhãn hiệu đối chứng.

Ví dụ:

- Hiệp hội sản xuất rượu của Cộng hòa Síp đăng ký chỉ dẫn địa lý Ζιβανία cho sản phẩm rượu mạnh, nhãn hiệu đối chứng là Zivania đã được bảo hộ cũng cho sản phẩm rượu, Zivania là phiên âm của Ζιβανία.

- Liên minh hợp tác xã nông nghiệp Messinia của Hy Lạp đăng ký chỉ dẫn địa lý “Καλαμάτα” cho sản phẩm dầu ô liu, nhãn hiệu đối chứng “Kalamata” cho sản phẩm dầu ô liu, Kalamata là phiên âm của Καλαμάτα.

4. Trường hợp tìm thấy nhãn hiệu trùng hoặc tương tự với chỉ dẫn địa lý, thẩm định viên dự thảo Thông báo gửi chủ sở hữu nhãn hiệu biết để có ý kiến về việc đăng ký chỉ dẫn địa lý trong thời hạn 01 tháng kể từ ngày ký Thông báo, trong đó nêu rõ quyền phản đối đăng ký chỉ dẫn địa lý của chủ sở hữu nhãn hiệu nếu có đủ căn cứ chứng minh việc sử dụng chỉ dẫn địa lý có khả năng gây nhầm lẫn về nguồn gốc thương mại theo quy định của khoản 3 Điều 80 Luật Sở hữu trí tuệ.

Điều 17. Đánh giá Bản mô tả tính chất, chất lượng, danh tiếng của sản phẩm

1. Đánh giá Bản mô tả để xác định:

- a. Tồn tại một vùng địa lý tương ứng với chỉ dẫn địa lý nêu trong đơn;
- b. Sản phẩm được sản xuất tại vùng địa lý nói trên;
- c. Sản phẩm đó có tính chất đặc thù và/hoặc danh tiếng, uy tín do điều kiện địa lý quyết định.

2. Đánh giá dấu hiệu đăng ký chỉ dẫn địa lý:

a. Đánh giá thông tin để xác định dấu hiệu đăng ký chỉ dẫn địa lý trong Bản mô tả có phải là địa danh/dấu hiệu được các nhà sản xuất/kinh doanh sử dụng và được sử dụng trong giao dịch thương mại không? Nếu dấu hiệu/địa danh đó là dấu hiệu mới thì cần xem xét đến danh tiếng, lịch sử của dấu hiệu gắn với sản phẩm mang chỉ dẫn địa lý.

Ví dụ:

- Đa số rượu vang Bordeaux không được sản xuất tại thành phố Bordeaux - thành phố ở Tây Nam nước Pháp (nơi mà từ đó rượu vang được xuất khẩu) mà thực tế là ở một vùng rộng hơn.

- Hành tây Roscoff có thể được trồng tại xã Roscoff - xã ở Tây Bắc nước Pháp nhưng đồng thời cũng được trồng trong hơn 20 xã lân cận.

- Tên gọi Mộc Châu (tỉnh Sơn La) được lựa chọn cho sản phẩm chè, là tên gọi nổi tiếng và được sử dụng bởi các nhà kinh doanh, trong khi vùng sản xuất nguyên liệu bao gồm cả huyện Vân Hồ.

- Tên gọi Vinh (tỉnh Nghệ An) được lựa chọn cho sản phẩm cam, đây là tên gọi được sử dụng bởi các nhà kinh doanh, tuy nhiên vùng sản xuất cam mang tên gọi Vinh gồm nhiều xã thuộc huyện Yên Thành, Nam Đàn, Tân Kỳ, Nghĩa Đàn...

b. Dấu hiệu đăng ký không được sử dụng kèm theo các chú thích đặc biệt về chất lượng sản phẩm như “trang trại”, “truyền thống”, “chính hiệu”, “thiên nhiên”, những từ này có thể nằm trên bao bì nhưng không được bảo hộ như một chỉ dẫn địa lý.

3. Đánh giá sản phẩm:

Đánh giá để xác định sản phẩm có phải là sản phẩm truyền thống, có lịch sử phát triển tại khu vực địa lý và có tính ổn định lâu dài; không phải là sản phẩm mới chưa xác định được tính ổn định.

4. Đánh giá các tính chất, chất lượng đặc thù của sản phẩm:

Đánh giá để xác định sản phẩm mang chỉ dẫn địa lý có tính chất/chất lượng đặc thù không (phần chất lượng khác biệt so với sản phẩm cùng loại ở khu vực khác, không phải toàn bộ các đặc tính vốn có của sản phẩm; nội dung mô tả phải chính xác và phải sử dụng cách viết của chuyên gia trong lĩnh vực tương ứng để mô tả sản phẩm).

5. Đánh giá danh tiếng của chỉ dẫn địa lý gắn với sản phẩm:

Đánh giá để xác định sự tín nhiệm của người tiêu dùng thông qua các thông tin về mức độ rộng rãi người tiêu dùng biết đến và chọn lựa sản phẩm. Danh tiếng sản phẩm phải được đánh giá trong khu vực sản xuất liên quan. Danh tiếng của sản phẩm có thể được chứng minh thông qua ý kiến chuyên môn, tài liệu chuyên khảo, bài báo, giải thưởng ở các cuộc thi... hoặc có thể được chứng minh qua thống kê ở các cuộc điều tra.

6. Đánh giá khu vực địa lý:

Đánh giá khu vực địa lý tương ứng với chỉ dẫn địa lý trên cơ sở phương pháp khoanh vùng dựa trên mối liên hệ giữa sản phẩm và nguồn gốc địa lý tức là phải đồng nhất về phương pháp sản xuất và điều kiện tự nhiên trong khu vực địa lý được khoanh vùng tương ứng với chỉ dẫn địa lý. Xác định được khu vực địa lý đối với từng khâu sản xuất tức là mỗi khâu trong quá trình sản xuất có thể có một khu vực địa lý khác nhau nếu như việc khoanh vùng đối với từng khâu được giải thích dựa trên mối liên hệ với xuất xứ.

Khu vực địa lý được khoanh vùng không phải lúc nào cũng là khu vực địa lý hành chính của nơi có tên được dùng cho CDĐL.

Ví dụ 1: Khu vực địa lý của sản phẩm nón lá “Huế” được xác định đối với từng khâu sản xuất, cụ thể:

- a) Vùng nguyên liệu lá nón: huyện A Lưới và huyện Nam Đông;
- b) Vùng nguyên liệu làm vành nón: xã Bình Điền thuộc huyện Hương Trà;
- c) Vùng sơ chế nguyên liệu lá nón: phường Phước Vĩnh và thôn Đốc Sơ phường An Hòa thuộc thành phố Huế;
- d) Vùng sản xuất khung (khuôn) chằm: phường Phước Vĩnh thuộc thành phố Huế và xã Phú Mỹ thuộc huyện Phú Vang;
- e) Các làng nghề chằm nón lá: thôn Đốc Sơn, phường An Hòa thuộc thành phố Huế; thôn Mỹ Lam và thôn An Lưu, xã Phú Mỹ, thôn Đông Đỗ và thôn

Đông Di, xã Phú Hồ, thôn Tân Mỹ, thị trấn Thuận An, thôn Thanh Dương, xã Phú Diên, thôn Truyền Nam, xã Phú An, thôn Dương Nổ, xã Phú Dương thuộc huyện Phú Vang; làng Thanh Tân, xã Phong Sơn thuộc huyện Phong Điền; làng Hương Cần, xã Hương Toàn thuộc huyện Hương Trà; xã Thủy Thanh thuộc huyện Hương Thủy; Phú Cam, phường Phước Vĩnh thuộc thành phố Huế.

Ví dụ 2: Khu vực địa lý được khoanh vùng không phải lúc nào cũng là khu vực địa lý hành chính của nơi có tên được dùng cho CDDL.

Khu vực địa lý của pho mát Roquefort không giới hạn ở thành phố Roquefort vì sữa để làm pho mát có xuất xứ từ một vùng rộng lớn hơn nhiều. Tuy nhiên quá trình chín tới của pho mát chỉ có thể được diễn ra trong các hang tự nhiên nằm tại xã Roquefort.

7. Đánh giá thông tin mô tả phương pháp sản xuất:

Đánh giá phương pháp sản xuất là cách đánh giá những điều kiện bắt buộc để sản xuất sản phẩm mang CDDL, không nhất thiết là toàn bộ quá trình sản xuất, cụ thể: Phương pháp sản xuất cần mang tính địa phương và có tính ổn định, mô tả cụ thể những quy định mà nhà sản xuất phải tuân thủ; xác định rõ và mô tả những khâu bắt buộc, chú trọng đến những khâu có ảnh hưởng đến những đặc thù của sản phẩm là liên quan đến nguồn gốc địa lý. Chỉ những khâu bắt buộc mới cần mô tả, không cần mô tả các quy định sản xuất thuộc các chuẩn mực khác không liên quan đến CDDL. Phương pháp sản xuất phải nhất quán với thực tế sản xuất.

8. Đánh giá thông tin về mối liên hệ giữa điều kiện tự nhiên, con người của vùng địa lý quyết định đến tính chất, chất lượng, danh tiếng của sản phẩm: Cần mô tả yếu tố tự nhiên (đặc tính thổ nhưỡng, khí hậu, địa hình, địa chất, hệ sinh thái...,) các yếu tố lịch sử và con người nào (kỹ năng, kinh nghiệm, các phương pháp thực hành) trong khu vực địa lý tạo nên mối liên hệ hữu cơ giữa khu vực địa lý và sản phẩm.

9. Đánh giá thông tin về cơ chế tự kiểm tra các tính chất/ chất lượng đặc thù của sản phẩm:

Thông tin về cơ chế tự kiểm tra các tính chất/chất lượng đặc thù cần chỉ rõ chủ thể kiểm tra, phương pháp kiểm tra.

Điều 18. Đánh giá bản đồ khu vực địa lý

Bản đồ khu vực địa lý phải bao gồm đầy đủ thông tin, qua đó có thể xác định chính xác khu vực địa lý nơi có sản phẩm. Bản đồ khu vực địa lý phải thể hiện chính xác vùng chỉ dẫn địa lý hội đủ các điều kiện tự nhiên tạo nên tính chất, chất

lượng, danh tiếng của sản phẩm theo đúng tỷ lệ của bản đồ. Bản đồ khu vực địa lý phải thống nhất với khu vực địa lý đã nêu trong Bản mô tả. Bản đồ khu vực địa lý phải có đầy đủ toạ độ địa lý, tỷ lệ bản đồ và bản chú giải theo quy định của Luật Đo đạc và bản đồ.

Điều 19. Thẩm định chỉ dẫn địa lý tại khu vực địa lý

Cục Sở hữu trí tuệ sẽ tiến hành thẩm định tại khu vực địa lý (Trong trường hợp cần bổ sung, làm rõ thông tin hoặc xác thực thông tin nêu trong Bản mô tả tính chất/chất lượng/danh tiếng của sản phẩm).

Điều 20. Đánh giá khả năng bảo hộ chỉ dẫn địa lý

Chỉ dẫn địa lý nêu trong Đơn đáp ứng điều kiện bảo hộ nếu đáp ứng các điều kiện dưới đây:

1. Không thuộc các dấu hiệu nêu tại Điều 14 Quy chế này;
2. Đáp ứng đầy đủ các điều kiện nêu tại Điều 17.1 Quy chế này;
3. Không tìm thấy nhãn hiệu đối chứng trùng hoặc tương tự với chỉ dẫn địa lý nêu trong đơn hoặc tìm thấy nhãn hiệu đối chứng trùng hoặc tương tự với chỉ dẫn địa lý nêu trong Đơn nhưng việc sử dụng chỉ dẫn địa lý không làm cho người tiêu dùng hiểu sai lệch nguồn gốc thương mại của sản phẩm.

Điều 21. Các thiếu sót về nội dung Đơn

1. Bản mô tả tính chất, chất lượng đặc thù của sản phẩm mang chỉ dẫn địa lý chưa đáp ứng yêu cầu theo quy định cụ thể tại Điểm 43.4.2 Thông tư và Điều 17 Quy chế này.

2. Bản đồ khu vực địa lý tương ứng với chỉ dẫn địa lý chưa đáp ứng yêu cầu theo quy định tại điểm 43.5 Thông tư và Điều 18 Quy chế này.

Điều 22. Thẩm định ý kiến người thứ ba đề nghị không cấp Giấy chứng nhận đăng ký chỉ dẫn địa lý

Trong trường hợp người thứ ba có ý kiến đề nghị không cấp Giấy chứng nhận đăng ký chỉ dẫn địa lý được thể hiện bằng văn bản hợp lệ, thẩm định viên phải xem xét kỹ các tài liệu, phân tích chứng cứ.

1. Trong trường hợp thấy ý kiến của người thứ ba là có cơ sở, thẩm định viên dự thảo thông báo về ý kiến đó cho người nộp đơn và ấn định thời hạn tối đa là 01 tháng kể từ ngày ra thông báo để người nộp đơn trả lời bằng văn bản. Sau khi nhận được ý kiến phản hồi của người nộp đơn, nếu thấy cần thiết, thẩm định viên thông báo về ý kiến phản hồi cho người thứ ba và ấn định thời hạn tối đa là 01

tháng kể từ ngày ra thông báo để người thứ ba trả lời bằng văn bản về ý kiến phản hồi đó. Sau thời hạn nói trên, Cục Sở hữu trí tuệ xử lý ý kiến của người nộp đơn và người thứ ba trên cơ sở chứng cứ, lập luận do các bên cung cấp và tài liệu có trong Đơn. Người thứ ba cũng được thông báo về kết quả thẩm định Đơn tương ứng.

2. Trong trường hợp thấy ý kiến của người thứ ba là không có cơ sở, thẩm định viên dự thảo thông báo cho người thứ ba về việc từ chối xem xét ý kiến, có nêu rõ lý do.

3. Liên quan đến quyền đăng ký, trong trường hợp không thể xác định ý kiến của người thứ ba là có cơ sở hay không, thẩm định viên dự thảo thông báo để người thứ ba nộp đơn khởi kiện ra Tòa án có thẩm quyền theo quy định của pháp luật về tố tụng dân sự. Trong thời hạn 01 tháng kể từ ngày Cục Sở hữu trí tuệ ra thông báo mà người thứ ba không gửi cho Cục Sở hữu trí tuệ bản sao thông báo thụ lý vụ án của Tòa án thì coi như người thứ ba rút bỏ ý kiến và Đơn tiếp tục được xử lý như không có ý kiến của người thứ ba. Trường hợp Cục Sở hữu trí tuệ nhận được bản sao thông báo thụ lý vụ án của Tòa án của người thứ ba trong thời hạn nêu trên, thẩm định viên tạm dừng việc xử lý Đơn để chờ kết quả giải quyết tranh chấp của Tòa án. Sau khi nhận được kết quả giải quyết của Tòa án, việc xử lý Đơn sẽ được tiến hành phù hợp với kết quả đó.

Điều 23. Kết luận về khả năng bảo hộ

1. Nếu chỉ dẫn địa lý nêu trong Đơn không đáp ứng điều kiện bảo hộ hoặc Đơn còn có thiếu sót, thẩm định viên dự thảo Thông báo kết quả thẩm định nội dung, trong đó nêu rõ lý do từ chối bảo hộ và ấn định thời hạn 03 tháng kể từ ngày ra thông báo để Chủ đơn có ý kiến và đáp ứng yêu cầu. Chủ đơn có thể yêu cầu gia hạn thời hạn trên theo quy định tại điểm 9.2 của Thông tư. Thông báo kết quả thẩm định nội dung được làm theo Mẫu số 08.B-CDĐL tại Phụ lục của Quy chế này.

2. Nếu chỉ dẫn địa lý nêu trong Đơn đáp ứng điều kiện bảo hộ hoặc Chủ đơn đã sửa chữa thiếu sót đạt yêu cầu hoặc có ý kiến giải trình xác đáng trong thời hạn các trường hợp nêu tại các điểm 1 Điều này, thẩm định viên dự thảo Thông báo dự định cấp văn bằng bảo hộ và ấn định thời hạn 03 tháng kể từ ngày ra thông báo để Chủ đơn nộp phí, lệ phí cấp văn bằng bảo hộ, phí, lệ phí công bố quyết định cấp văn bằng bảo hộ, phí, lệ phí đăng bạ. Chủ đơn có thể yêu cầu gia hạn thời hạn trên theo quy định tại điểm 9.2 của Thông tư. Thông báo dự định cấp văn bằng bảo hộ được làm theo Mẫu số 10.B-CDĐL tại Phụ lục của Quy chế này.

3. Nếu kết thúc thời hạn quy định tại điểm 1 và điểm 2 Điều này mà Chủ đơn không sửa chữa thiếu sót hoặc sửa chữa không đạt yêu cầu, không có ý kiến phản đối hoặc ý kiến phản đối không xác đáng thì trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày kết thúc thời hạn nói trên, thẩm định viên dự thảo Quyết định từ chối cấp Giấy chứng nhận đăng ký chỉ dẫn địa lý trình Lãnh đạo Trung tâm CDNH, Lãnh đạo Cục phụ trách ký duyệt. Dự thảo Quyết định từ chối cấp Giấy chứng nhận đăng ký chỉ dẫn địa lý gồm các nội dung: Số đơn, ngày nộp đơn, tên, địa chỉ Chủ đơn, chỉ dẫn địa lý, sản phẩm mang chỉ dẫn địa lý, lý do từ chối, căn cứ pháp lý. Quyết định từ chối cấp Giấy chứng nhận đăng ký chỉ dẫn địa lý được làm theo Mẫu số 12.QĐ-CDĐL tại Phụ lục của Quy chế này.

Điều 24. Xử lý Đơn sau khi kết thúc thẩm định nội dung

1. Đơn đủ điều kiện cấp Giấy chứng nhận đăng ký chỉ dẫn địa lý theo quy định tại khoản 2 Điều 23 Quy chế này:

a. Đơn đáp ứng điều kiện bảo hộ, Chủ đơn nộp đủ phí, lệ phí theo quy định, thẩm định viên dự thảo Quyết định cấp Giấy chứng nhận đăng ký chỉ dẫn địa lý trình Lãnh đạo Trung tâm CDNH và Lãnh đạo Cục phụ trách ký duyệt.

b. Dự thảo Quyết định cấp Giấy chứng nhận đăng ký chỉ dẫn địa lý bao gồm: Số đơn, ngày nộp đơn, tên, địa chỉ Chủ đơn, tổ chức quản lý chỉ dẫn địa lý, chỉ dẫn địa lý, sản phẩm mang chỉ dẫn địa lý, khu vực địa lý tương ứng với chỉ dẫn địa lý, tính chất đặc thù của sản phẩm mang chỉ dẫn địa lý, tính chất đặc thù về điều kiện địa lý (theo Mẫu số 11.QĐ-CDĐL tại Phụ lục Quy chế).

c. Sau khi Lãnh đạo Cục phụ trách phê duyệt, thẩm định viên chuyển hồ sơ cho cán bộ quản trị đơn để chuyển hồ sơ cho Phòng Đăng ký thực hiện các thủ tục cấp văn bằng bảo hộ.

2. Đơn bị từ chối cấp Giấy chứng nhận đăng ký chỉ dẫn địa lý theo quy định tại khoản 3 Điều 23 Quy chế, cán bộ quản trị đơn chuyển hồ sơ sang Bộ phận lưu trữ thuộc Văn phòng Cục.

3. Trong thời hạn quy định, nếu Chủ đơn không nộp phí, lệ phí cấp văn bằng bảo hộ, phí, lệ phí công bố quyết định cấp văn bằng bảo hộ, phí, lệ phí đăng bạ, thẩm định viên chuyển hồ sơ cho cán bộ quản trị đơn để giao cho Phòng Đăng ký thực hiện các thủ tục từ chối cấp Giấy chứng nhận đăng ký chỉ dẫn địa lý.

Điều 25. Thẩm định yêu cầu sửa đổi, bổ sung Đơn

1. Việc sửa đổi, bổ sung các tài liệu của Đơn chỉ được chấp nhận trong trường hợp được tiến hành trước khi Cục Sở hữu trí tuệ ra Quyết định từ chối chấp

nhận đơn, Quyết định từ chối cấp Giấy chứng nhận đăng ký chỉ dẫn địa lý hoặc Quyết định cấp Giấy chứng nhận đăng ký chỉ dẫn địa lý.

2. Việc sửa đổi, bổ sung Đơn không được mở rộng phạm vi đối tượng đã nêu trong Đơn và không được làm thay đổi bản chất của đối tượng yêu cầu đăng ký nêu trong Đơn, đồng thời phải bảo đảm tính thống nhất của Đơn.

Ví dụ: Nội dung sửa đổi liên quan đến dấu hiệu chỉ dẫn nguồn gốc địa lý của sản phẩm (như sửa đổi từ dấu hiệu A sang dấu hiệu B) hoặc sửa đổi sản phẩm mang chỉ dẫn địa lý sang một loại sản phẩm khác biệt khác (như sửa đổi từ sản phẩm quả bưởi sang quả dứa) thì việc sửa đổi Đơn được coi là làm thay đổi bản chất của đối tượng yêu cầu đăng ký nêu trong Đơn.

3. Yêu cầu sửa đổi, bổ sung Đơn được thực hiện trước khi Cục Sở hữu trí tuệ ra Quyết định chấp nhận đơn hợp lệ:

a. Tài liệu sửa đổi, bổ sung đơn được tiến hành thẩm định như quy định tại Điều 5 và Điều 6 Quy chế;

b. Nếu các tài liệu được nộp theo yêu cầu sửa đổi, bổ sung Đơn không có các thiếu sót nêu tại các Điều 4.3, 5.2, 6.2.b, 6.3.b Quy chế, thẩm định viên dự thảo thông báo ghi nhận yêu cầu sửa đổi Đơn (theo Mẫu 13.SĐĐ-CDĐL tại Phụ lục Quy chế);

c. Nếu các tài liệu được nộp theo yêu cầu sửa đổi, bổ sung Đơn có các thiếu sót nêu tại các Điều 4.3, 5.2, 6.2.b, 6.3.b Quy chế, thẩm định viên dự thảo thông báo từ chối ghi nhận yêu cầu sửa đổi Đơn (theo Mẫu 14.SĐĐ-CDĐL tại Phụ lục Quy chế).

4. Yêu cầu sửa đổi, bổ sung Đơn được thực hiện sau khi Cục Sở hữu trí tuệ ra Quyết định chấp nhận đơn hợp lệ:

a. Tài liệu sửa đổi, bổ sung đơn được tiến hành thẩm định như quy định tại Điều 5 và Điều 6 Quy chế.

b. Nếu các tài liệu được nộp theo yêu cầu sửa đổi, bổ sung Đơn không có các thiếu sót nêu tại các Điều 4.3, 5.2, 6.2.b, 6.3.b Quy chế, thẩm định viên dự thảo thông báo ghi nhận yêu cầu sửa đổi Đơn (theo Mẫu 13.SĐĐ-CDĐL tại Phụ lục Quy chế) và thực hiện thủ tục công bố thông báo ghi nhận yêu cầu sửa đổi Đơn trên công báo.

Nếu các tài liệu được nộp theo yêu cầu sửa đổi, bổ sung Đơn có các thiếu sót nêu tại các Điều 4.3, 5.2, 6.2.b, 6.3.b Quy chế, thẩm định viên dự thảo thông báo từ

chối ghi nhận yêu cầu sửa đổi Đơn (theo Mẫu 14.SĐĐ-CDĐL tại Phụ lục của Quy chế).

Điều 26. Thẩm định Đơn yêu cầu sửa đổi Giấy chứng nhận đăng ký chỉ dẫn địa lý

1. Trung tâm CDNH thực hiện thẩm định Đơn yêu cầu sửa đổi Giấy chứng nhận đăng ký chỉ dẫn địa lý làm thay đổi bản chất của Đơn.

Ví dụ: Sửa đổi thông tin về tổ chức quản lý chỉ dẫn địa lý, sửa đổi bản mô tả tính chất, chất lượng đặc thù, danh tiếng của sản phẩm...

2. Danh mục các tài liệu cần có trong Đơn yêu cầu sửa đổi Giấy chứng nhận gồm:

a. Tờ khai theo mẫu;

b. Bản gốc Giấy chứng nhận đăng ký chỉ dẫn địa lý

c. Bản mô tả tính chất, chất lượng đặc thù, danh tiếng sản phẩm sửa đổi kèm tài liệu chứng minh các thông tin về tính chất/chất lượng/ danh tiếng là có căn cứ và xác thực (trường hợp sửa đổi Bản mô tả);

d. Bản đồ khu vực địa lý (trường hợp sửa đổi khu vực địa lý);

đ. Bản thuyết minh lý do sửa đổi;

e. Giấy ủy quyền (trường hợp nộp thông qua tổ chức đại diện SHCN).

g. Bản sao chứng từ nộp phí, lệ phí (trường hợp nộp phí, lệ phí qua dịch vụ bưu chính hoặc nộp trực tiếp vào tài khoản của Cục Sở hữu trí tuệ).

3. Các tài liệu thuộc hồ sơ Đơn yêu cầu sửa đổi Giấy chứng nhận được thẩm định hình thức theo quy định tại Điều 5, Điều 6 và Điều 7 Quy chế, thẩm định nội dung sửa đổi tương ứng theo quy định tại Điều 17, Điều 18, Điều 19, Điều 20, Điều 21 và Điều 23 Quy chế.

4. Đối với Đơn yêu cầu sửa đổi Giấy chứng nhận đăng ký chỉ dẫn địa lý được chấp nhận: Thẩm định viên dự thảo Báo cáo thẩm định đơn Yêu cầu sửa đổi Giấy chứng nhận đăng ký chỉ dẫn địa lý (theo Mẫu số 16.SĐVB-CDĐL tại Phụ lục Quy chế) và dự thảo Quyết định sửa đổi Giấy chứng nhận đăng ký chỉ dẫn địa lý. Quyết định sửa đổi Giấy chứng nhận đăng ký chỉ dẫn địa lý bao gồm: Số đơn, ngày nộp đơn, tên, địa chỉ Chủ đơn, nội dung sửa đổi (theo Mẫu số 17.SĐVB-CDĐL tại Phụ lục Quy chế).

5. Đối với Đơn yêu cầu sửa đổi Giấy chứng nhận đăng ký chỉ dẫn địa lý còn có thiếu sót mà Chủ đơn không khắc phục hoặc khắc phục không đạt yêu cầu và đối

với Đơn yêu cầu sửa đổi Giấy chứng nhận đăng ký chỉ dẫn địa lý không được chấp nhận, thẩm định viên dự thảo Báo cáo thẩm định nội dung sửa đổi Giấy chứng nhận đăng ký chỉ dẫn địa lý (theo Mẫu số 16.SĐVB-CDĐL tại Phụ lục Quy chế) và dự thảo Quyết định từ chối sửa đổi Giấy chứng nhận đăng ký chỉ dẫn địa lý. Quyết định từ chối sửa đổi Giấy chứng nhận đăng ký chỉ dẫn địa lý bao gồm: Căn cứ pháp lý, số đơn, ngày nộp đơn, tên, địa chỉ Chủ đơn, nội dung yêu cầu sửa đổi, lý do từ chối chấp nhận sửa đổi (theo Mẫu số 18.SĐVB-CDĐL tại Phụ lục Quy chế).

6. Kết thúc thẩm định Đơn yêu cầu sửa đổi Giấy chứng nhận đăng ký chỉ dẫn địa lý:

a. Thẩm định viên trình Lãnh đạo Trung tâm CDNH, Lãnh đạo Cục phụ trách Báo cáo thẩm định nội dung sửa đổi Giấy chứng nhận đăng ký chỉ dẫn địa lý, dự thảo Quyết định sửa đổi Giấy chứng nhận đăng ký chỉ dẫn địa lý/dự thảo Quyết định từ chối chấp nhận sửa đổi Giấy chứng nhận đăng ký chỉ dẫn địa lý để phê duyệt.

b. Sau khi được Lãnh đạo Cục phụ trách phê duyệt, cán bộ quản trị đơn chuyển hồ sơ cho Trung tâm Thẩm định sau cấp văn bằng bảo hộ để tiến hành các thủ tục tiếp theo.

Điều 27. Thẩm định yêu cầu rút đơn

Quy trình xử lý khi có yêu cầu rút đơn phải tuân thủ Điểm 17.5 Thông tư, cụ thể:

1. Kiểm tra văn bản yêu cầu rút đơn:

Văn bản yêu cầu rút đơn phải do chính Chủ đơn hoặc do người đại diện được Chủ đơn ủy quyền thực hiện. Đối với Đơn nộp qua đại diện, trong giấy ủy quyền phải nêu rõ việc ủy quyền rút đơn hoặc phải kèm theo thư lệnh chỉ rõ số đơn cần rút.

2. Trong thời hạn 02 tháng kể từ ngày nhận được yêu cầu rút đơn, thẩm định viên phải kiểm tra văn bản yêu cầu rút đơn.

3. Trong trường hợp văn bản yêu cầu rút đơn đáp ứng quy định nêu tại điểm 1 Điều này, thẩm định viên ra thông báo chấp nhận rút đơn (theo Mẫu 06.A-CDĐL tại Phụ lục Quy chế) và chấm dứt việc xử lý Đơn, ghi nhận việc rút đơn trong hồ sơ Đơn.

4. Trong trường hợp văn bản yêu cầu rút đơn không đáp ứng quy định nêu điểm 1 Điều này, thẩm định viên ra thông báo từ chối chấp nhận rút đơn (theo Mẫu 07.A-CDĐL tại Phụ lục Quy chế).

Điều 28. Thành lập Hội đồng tư vấn chỉ dẫn địa lý

1. Trong quá trình thẩm định đơn đăng ký chỉ dẫn địa lý, nếu gặp những vấn đề chuyên môn/kỹ thuật phức tạp, cần tham khảo ý kiến chuyên môn sâu của các chuyên gia, thẩm định viên làm báo cáo đề xuất, trong đó nêu rõ những vấn đề đang vướng mắc, chưa có hướng giải quyết, trình Giám đốc Trung tâm CDNH. Giám đốc Trung tâm CDNH xác định sự cần thiết của Hội đồng tư vấn chỉ dẫn địa lý (Hội đồng) trên cơ sở yêu cầu thực tiễn của nhiệm vụ cần giải quyết, đề xuất các chuyên gia tham gia Hội đồng, trình Cục trưởng Cục Sở hữu trí tuệ thành lập Hội đồng.

2. Nhiệm vụ và quyền hạn của Hội đồng được quy định tại Quy chế Tổ chức và hoạt động của Hội đồng được ban hành theo Quyết định số 5111/QĐ-SHTT ngày 24/10/2019 của Cục trưởng Cục Sở hữu trí tuệ.

3. Thù lao của Chủ tịch và thành viên Hội đồng thực hiện theo Quy chế chi tiêu nội bộ của Cục Sở hữu trí tuệ.

Điều 29. Xin ý kiến chuyên gia tư vấn độc lập

1. Trường hợp không thành lập Hội đồng, căn cứ tính chất, nội dung cần xin ý kiến, Giám đốc Trung tâm CDNH trình Cục trưởng phê duyệt việc thuê chuyên gia tư vấn độc lập.

2. Thù lao của chuyên gia tư vấn độc lập thực hiện theo Quy chế chi tiêu nội bộ của Cục Sở hữu trí tuệ.

CHƯƠNG IV

XỬ LÝ ĐƠN ĐĂNG KÝ CHỈ DẪN ĐỊA LÝ CỦA NƯỚC NGOÀI

Điều 30. Thẩm định đơn đăng ký chỉ dẫn địa lý của nước ngoài được bảo hộ tại nước xuất xứ

Đơn đăng ký chỉ dẫn địa lý của nước ngoài được bảo hộ tại nước xuất xứ được tiến hành thẩm định theo trình tự quy định tại Chương II và Chương III Quy chế này.

Điều 31. Công nhận, bảo hộ chỉ dẫn địa lý theo điều ước, thỏa thuận quốc tế

1. Công nhận, bảo hộ chỉ dẫn địa lý theo điều ước, thỏa thuận quốc tế được thực hiện theo quy định của điều ước, thỏa thuận quốc tế có liên quan.

CHƯƠNG V MỘT SỐ QUY ĐỊNH KHÁC

Điều 32. Giao nhận và quản lý hồ sơ đăng ký chỉ dẫn địa lý

1. Khi tiến hành nhận/giao hồ sơ, tài liệu từ/đến Phòng Đăng ký, cán bộ quản trị đơn phải kiểm tra đầy đủ trước khi ký nhận/giao. Nếu hồ sơ, tài liệu không đủ theo danh sách thì đề nghị Phòng Đăng ký/thẩm định viên nêu rõ lý do.

2. Tất cả các tài liệu đều phải đóng dấu nhận đơn và được coi là tài liệu hồ sơ (gốc) dùng để kiểm tra sự thay đổi, sửa chữa, bổ sung... trong quá trình thẩm định.

3. Khi giao hồ sơ, tài liệu cho các thẩm định viên trong Trung tâm hoặc các đơn vị khác trong Cục, cán bộ quản trị đơn phải yêu cầu người nhận kiểm tra và ký vào sổ giao nhận.

4. Thẩm định viên có trách nhiệm bảo quản và lưu giữ tài liệu trong suốt quá trình thẩm định đơn.

Điều 33. Trách nhiệm của quản trị đơn

1. Đầu mỗi nhận Đơn và tài liệu sửa đổi, bổ sung từ Phòng Đăng ký, giao Đơn cho thẩm định viên 1 theo phân công của Lãnh đạo Trung tâm CDNH;

2. Lập sổ theo dõi tình trạng của Đơn, báo cáo thống kê tình trạng của Đơn khi có yêu cầu;

3. Giao hồ sơ kết thúc cho bộ phận lưu trữ thuộc Văn phòng Cục;

4. Giữ bí mật mọi thông tin liên quan đến Đơn;

5. Chuyển Đơn và tài liệu kịp thời.

Điều 34. Trách nhiệm của thẩm định viên

1. Thẩm định viên 1 đơn đăng ký chỉ dẫn địa lý có nhiệm vụ:

a. Thực hiện mọi công việc liên quan đến thẩm định hình thức và thẩm định nội dung đơn đăng ký chỉ dẫn địa lý quy định trong Quy chế này;

b. Dự thảo các loại văn bản, quyết định thể hiện kết quả thẩm định đơn;

c. Giao dịch, trao đổi với Chủ đơn để nắm rõ về các thiếu sót hoặc những điểm chưa rõ của Đơn, làm cơ sở cho việc đánh giá bản chất đối tượng nêu trong Đơn (nếu cần) và xử lý các ý kiến của Chủ đơn liên quan đến kết quả thẩm định;

d. Xem xét, xử lý ý kiến của người thứ ba về việc cấp hay không cấp Giấy chứng nhận đăng ký chỉ dẫn địa lý.

2. Thẩm định viên 1 có trách nhiệm:

a. Giữ bí mật mọi thông tin liên quan đến Đơn;

b. Tra cứu đầy đủ các nguồn thông tin đối chứng theo quy định và phải chịu trách nhiệm về kết quả tra cứu thông tin và kết quả thẩm định Đơn ghi trong Phiếu thẩm định;

c. Đánh giá khả năng bảo hộ/từ chối bảo hộ của chỉ dẫn địa lý nêu trong Đơn;

d. Hoàn tất công việc của thẩm định viên 1 đúng thời hạn và đảm bảo chất lượng; chuyển Đơn sang thẩm định viên 2 kịp thời.

3. Thẩm định viên 2 có trách nhiệm:

a. rà soát, kiểm tra hình thức và nội dung dự thảo các loại văn bản, quyết định trong quá trình thẩm định Đơn của thẩm định viên 1 trước khi trình Lãnh đạo Trung tâm CDNH;

b. Trao đổi với thẩm định viên 1 để thống nhất, làm rõ về các nội dung liên quan đến Đơn;

c. Nếu có sự không thống nhất ý kiến giữa thẩm định viên 1 và thẩm định viên 2, thì các ý kiến của từng bên phải được ghi lại và ký xác nhận trong Báo cáo thẩm định hình thức cũng như Báo cáo thẩm định nội dung và Lãnh đạo Trung tâm CDNH có trách nhiệm đưa ra kết luận cuối cùng về vấn đề liên quan;

d. Giữ bí mật mọi thông tin liên quan đến Đơn;

e. Hoàn tất công việc của thẩm định viên 2 đúng thời hạn và đảm bảo chất lượng; chuyển Đơn sang Lãnh đạo Trung tâm CDNH kịp thời.

Điều 35. Trách nhiệm của Lãnh đạo Trung tâm CDNH

1. Lãnh đạo Trung tâm CDNH có nhiệm vụ:

a. Kiểm tra kết quả thẩm định trên cơ sở kết quả tra cứu thông tin của thẩm định viên;

b. Kiểm tra các văn bản giao dịch với Chủ đơn do thẩm định viên dự thảo.

2. Lãnh đạo Trung tâm CDNH có trách nhiệm:

a. Giữ bí mật mọi thông tin liên quan đến Đơn;

b. Chịu trách nhiệm trước Lãnh đạo Cục phụ trách về các kết luận ghi trong Báo cáo thẩm định.

3. Khi có sự không thống nhất ý kiến giữa thẩm định viên và Lãnh đạo Trung tâm CDNH thì các ý kiến của từng bên phải được ghi lại và ký xác nhận trong Báo

cáo thẩm định hình thức cũng như Báo cáo thẩm định nội dung để Lãnh đạo Cục phụ trách xem xét, quyết định.

CHƯƠNG VI

ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 36. Điều khoản thi hành

1. Việc thẩm định đơn đăng ký chỉ dẫn địa lý, đơn sửa đổi Giấy chứng nhận đăng ký chỉ dẫn địa lý được thực hiện theo quy định của pháp luật liên quan và các quy định của Quy chế này.

2. Trong quá trình áp dụng, Quy chế này có thể sửa đổi, bổ sung cho phù hợp với các quy định của pháp luật và thực tế. Trung tâm CDNH tổng hợp, đề xuất trình Cục trưởng xem xét, quyết định./



Phụ lục

DANH MỤC CÁC MẪU TÀI LIỆU KÈM THEO QUY CHẾ

(Kèm theo Quyết định số 6209/QĐ-SHTT

Ngày 31 tháng 12 năm 2021 của Cục trưởng Cục Sở hữu trí tuệ)

- Mẫu số 01.A-CDĐL: Thông báo kết quả thẩm định hình thức
- Mẫu số 02.A-CDĐL: Báo cáo thẩm định hình thức
- Mẫu số 03.A-CDĐL: Phiếu công bố đơn
- Mẫu số 04.A-CDĐL: Quyết định chấp nhận đơn
- Mẫu số 05.A-CDĐL: Quyết định từ chối chấp nhận đơn
- Mẫu số 06.A-CDĐL: Thông báo chấp nhận rút đơn
- Mẫu số 07.A-CDĐL: Thông báo từ chối chấp nhận rút đơn
- Mẫu số 08.B-CDĐL: Thông báo kết quả thẩm định nội dung
- Mẫu số 09.B-CDĐL: Báo cáo thẩm định nội dung
- Mẫu số 10.B-CDĐL: Thông báo dự định cấp văn bằng
- Mẫu số 11.QĐ-CDĐL: Quyết định cấp Giấy chứng nhận đăng ký CDĐL
- Mẫu số 12.QĐ-CDĐL: Quyết định từ chối cấp Giấy chứng nhận đăng ký CDĐL
- Mẫu số 13.SĐĐ-CDĐL: Thông báo ghi nhận yêu cầu sửa đổi đơn
- Mẫu số 14.SĐĐ-CDĐL: Thông báo từ chối ghi nhận yêu cầu sửa đổi đơn
- Mẫu số 15.SĐVB-CDĐL: Thông báo kết quả thẩm định Đơn yêu cầu sửa đổi GCN đăng ký CDĐL
- Mẫu số 16.SĐVB-CDĐL: Báo cáo thẩm định nội dung sửa đổi GCN đăng ký CDĐL
- Mẫu số 17.SĐVB-CDĐL: Quyết định sửa đổi Giấy chứng nhận đăng ký CDĐL
- Mẫu số 18.SĐVB-CDĐL: Quyết định từ chối sửa đổi Giấy chứng nhận đăng ký CDĐL



Số: /SHTT - CDNH
V/v kết quả thẩm định hình thức

Hà Nội, ngày tháng năm

Kính gửi:

Căn cứ kết quả thẩm định hình thức đơn đăng ký chỉ dẫn địa lý:

Số đơn:

Ngày nộp đơn:

Chủ đơn:

Địa chỉ:

Đại diện của Chủ đơn:

Tổ chức quản lý chỉ dẫn địa lý:

Chi dẫn địa lý:

Sản phẩm:

Cục Sở hữu trí tuệ có ý kiến như sau:

Trong thời hạn 02 tháng kể từ ngày ký công văn này, người nộp đơn cần sửa chữa các thiếu sót nêu trên. Nếu người nộp đơn không sửa chữa thiếu sót hoặc sửa chữa không đạt yêu cầu hoặc không có ý kiến phản đối hoặc có ý kiến phản đối nhưng không xác đáng thì Cục Sở hữu trí tuệ sẽ chính thức từ chối chấp nhận đơn.

Trân trọng./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu: VT, HS.

CỤC TRƯỞNG

**BÁO CÁO THẨM ĐỊNH HÌNH THỨC
ĐƠN ĐĂNG KÝ CHỈ DẪN ĐỊA LÝ**

1. Thẩm định viên:

2. Đơn

Số đơn:

Ngày nộp đơn:

Chủ đơn:

Địa chỉ:

Đại diện của chủ đơn:

Tổ chức quản lý chỉ dẫn địa lý:

Chỉ dẫn địa lý:

Sản phẩm:

Tóm tắt đặc thù của sản phẩm:

Khu vực địa lý:

Nội dung thẩm định

- (i) Thẩm định Tờ khai
- (ii) Thẩm định Bản mô tả chất lượng đặc thù của sản phẩm
- (iii) Thẩm định Bản đồ vùng lãnh thổ

3. Thông báo trong quá trình thẩm định

- Đơn có thiếu sót về hình thức, Thông báo kết quả thẩm định hình thức đơn ()
- Chỉ dẫn địa lý đăng ký thuộc đối tượng không Nhà nước bảo hộ vì trái với lợi ích xã hội, trật tự công cộng, Thông báo KQ TĐHTĐ ()
- Đơn không đảm bảo tính thống nhất

4. Kết luận

- Đối tượng đăng ký thoả mãn các yêu cầu về hình thức.
- Đối tượng đăng ký không thoả mãn các yêu cầu về hình thức.
- Người nộp đơn đã sửa chữa thiếu sót đạt yêu cầu và/hoặc có ý kiến phản đối xác đáng.
- Hết thời hạn đã ấn định Người nộp đơn không sửa chữa thiếu sót.
- Hết thời hạn ấn định Người nộp đơn sửa chữa thiếu sót không đạt yêu cầu và/hoặc có ý kiến phản đối không xác đáng.

TĐV 1	TĐV2	Lãnh đạo Trung tâm CDNH	Lãnh đạo Cục

**PHIẾU CÔNG BỐ
ĐƠN ĐĂNG KÝ CHỈ DẪN ĐỊA LÝ**

Ngày công bố	
Số đơn	
Ngày nộp đơn	
Chủ đơn	
Địa chỉ	
Đại diện của Chủ đơn	
Tổ chức quản lý chỉ dẫn địa lý	
Chỉ dẫn địa lý	
Sản phẩm	
Tóm tắt chất lượng, đặc thù	
Khu vực địa lý	

TĐV 1	TĐV 2	Lãnh đạo Trung tâm CDNH

Số: /QĐ-SHTT

Hà Nội, ngày tháng năm

QUYẾT ĐỊNH
Về việc chấp nhận đơn hợp lệ

CỤC TRƯỞNG CỤC SỞ HỮU TRÍ TUỆ

Căn cứ Điều lệ Tổ chức và Hoạt động của Cục Sở hữu trí tuệ ban hành theo Quyết định số 2525/QĐ-BKHCN ngày 04/9/2018 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ;

Căn cứ điểm 13.2 và điểm 13.6.b của Thông tư số 01/2007/TT-BKHCN ngày 14/02/2007 của Bộ Khoa học và Công nghệ hướng dẫn thi hành Nghị định số 103/2006/NĐ-CP ngày 22/9/2006 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Sở hữu trí tuệ về sở hữu công nghiệp, được sửa đổi, bổ sung theo Thông tư số 13/2010/TT-BKHCN ngày 30/7/2010, Thông tư số 18/2011/TT-BKHCN ngày 22/7/2011, Thông tư số 05/2013/TT-BKHCN ngày 20/02/2013 và Thông tư số 16/2016/TT-BKHCN ngày 30/6/2016;

Căn cứ kết quả thẩm định hình thức đơn đăng ký chỉ dẫn địa lý:

Số đơn:

Theo đề nghị của Giám đốc Trung tâm Thẩm định Chỉ dẫn địa lý và Nhãn hiệu quốc tế.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1: Chấp nhận đơn hợp lệ với những ghi nhận sau đây:

Ngày nộp đơn:

Chủ đơn:

Địa chỉ:

Đại diện của Chủ đơn:

Tổ chức quản lý chỉ dẫn địa lý:

Chỉ dẫn địa lý:

Sản phẩm:

Khu vực địa lý:

Điều 2: Công bố đơn trên trong Công báo Sở hữu công nghiệp trong thời hạn 02 tháng kể từ ngày ký Quyết định này và thẩm định nội dung theo quy định.

Điều 3: Chánh Văn phòng, Trưởng phòng Đăng ký, Giám đốc Trung tâm Thông tin sở hữu công nghiệp, Giám đốc Trung tâm Thẩm định Chỉ dẫn địa lý và Nhãn hiệu quốc tế chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Nơi nhận:

- Chủ đơn/Đại diện của chủ đơn;
- Lưu: VT, HS.

CỤC TRƯỞNG

Số: /QĐ-SHTT

Hà Nội, ngày tháng năm

QUYẾT ĐỊNH
Về việc từ chối chấp nhận đơn

CỤC TRƯỞNG CỤC SỞ HỮU TRÍ TUỆ

Căn cứ Điều lệ Tổ chức và Hoạt động của Cục Sở hữu trí tuệ ban hành theo Quyết định số 2525/QĐ-BKHCN ngày 04/9/2018 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ;

Căn cứ điểm 13.2 và điểm 13.7 của Thông tư số 01/2007/TT-BKHCN ngày 14/02/2007 của Bộ Khoa học và Công nghệ hướng dẫn thi hành Nghị định số 103/2006/NĐ-CP ngày 22/9/2006 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Sở hữu trí tuệ về sở hữu công nghiệp, được sửa đổi, bổ sung theo Thông tư số 13/2010/TT-BKHCN ngày 30/7/2010, Thông tư số 18/2011/TT-BKHCN ngày 22/7/2011, Thông tư số 05/2013/TT-BKHCN ngày 20/02/2013 và Thông tư số 16/2016/TT-BKHCN ngày 30/6/2016;

Căn cứ kết quả thẩm định hình thức đơn đăng ký chỉ dẫn địa lý:

Số đơn:

Ngày nộp đơn:

Chủ đơn:

Địa chỉ:

Đại diện của Chủ đơn:

Tổ chức quản lý chỉ dẫn địa lý:

Chỉ dẫn địa lý:

Sản phẩm:

Khu vực địa lý:

Theo đề nghị của Giám đốc Trung tâm Thẩm định Chỉ dẫn địa lý và Nhãn hiệu quốc tế.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1: Từ chối chấp nhận đơn nêu trên là đơn hợp lệ vì lý do sau đây:

.....

Điều 2: Trong thời hạn 90 ngày kể từ ngày nhận được hoặc biết được quyết định này, Chủ đơn có quyền khiếu nại theo quy định.

Điều 3: Chánh Văn phòng, Trưởng phòng Đăng ký, Giám đốc Trung tâm Thẩm định Chỉ dẫn địa lý và Nhãn hiệu quốc tế chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Nơi nhận:

- Chủ đơn/Đại diện của chủ đơn;
- Lưu: VT, HS.

CỤC TRƯỞNG

BỘ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ
CỤC SỞ HỮU TRÍ TUỆ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Số: /SHTT - CDNH
V/v chấp nhận yêu cầu rút đơn

Hà Nội, ngày tháng năm

Kính gửi:

Căn cứ kết quả xem xét yêu cầu rút đơn số , ngày của Người nộp đơn liên quan đến:

Số đơn:

Ngày nộp đơn:

Chủ đơn:

Địa chỉ:

Đại diện của Chủ đơn:

Tổ chức quản lý chỉ dẫn địa lý:

Chi dẫn địa lý:

Sản phẩm:

Cục Sở hữu trí tuệ có ý kiến như sau:

Yêu cầu rút đơn được chấp nhận. Các thủ tục liên quan tới đơn nêu trên bị chấm dứt kể từ ngày nộp yêu cầu rút đơn.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu: VT, HS.

CỤC TRƯỞNG

BỘ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ
CỤC SỞ HỮU TRÍ TUỆ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Số: /SHTT - CDNH
V/v từ chối yêu cầu rút đơn

Hà Nội, ngày tháng năm

Kính gửi:

Căn cứ kết quả xem xét yêu cầu rút đơn số , ngày của Người nộp đơn liên quan đến:

Số đơn: Ngày nộp đơn:

Chủ đơn:

Địa chỉ:

Đại diện của Chủ đơn:

Tổ chức quản lý chỉ dẫn địa lý:

Chỉ dẫn địa lý:

Sản phẩm:

Cục Sở hữu trí tuệ có ý kiến như sau:

1. Yêu cầu rút đơn bị từ chối chấp nhận vì không đáp ứng quy định tại điểm 17.5a Thông tư 01/2007/TT-BKHCN, cụ thể:

2. Người nộp đơn có quyền khiếu nại theo quy định trong thời hạn 90 ngày kể từ ngày nhận hoặc biết được thông báo này.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu: VT, HS.

CỤC TRƯỞNG

BỘ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ
CỤC SỞ HỮU TRÍ TUỆ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Số: /SHTT-CDNH
Vv kết quả thẩm định nội dung

Hà Nội, ngày tháng năm

Kính gửi:

Căn cứ kết quả thẩm định hình thức đơn đăng ký chỉ dẫn địa lý:

Số đơn: Ngày nộp đơn:

Chủ đơn:

Địa chỉ:

Đại diện của Chủ đơn:

Tổ chức quản lý chỉ dẫn địa lý:

Chỉ dẫn địa lý:

Sản phẩm:

Cục Sở hữu trí tuệ có ý kiến như sau:

1. Đơn nói trên không đáp ứng tiêu chuẩn bảo hộ và sẽ bị từ chối vì:
2. Tài liệu đối chứng

Trong thời hạn 03 tháng kể từ ngày ký công văn này, người nộp đơn có quyền có ý kiến phản đối dự định từ chối cấp Giấy chứng nhận nêu trên. Nếu người nộp đơn không có ý kiến phản đối hoặc có ý kiến phản đối nhưng không xác đáng thì Cục Sở hữu trí tuệ sẽ từ chối cấp Giấy chứng nhận./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu: VT, HS.

CỤC TRƯỞNG

**BÁO CÁO THẨM ĐỊNH NỘI DUNG
ĐƠN ĐĂNG KÝ CHỈ DẪN ĐỊA LÝ**

1. Xét nghiêm viên:

2. Đơn

Số đơn:

Ngày nộp đơn:

Chủ đơn:

Địa chỉ:

Đại diện của Chủ đơn:

Tổ chức quản lý chỉ dẫn địa lý:

Ngày công bố đơn:

Số Công báo:

3. Nội dung thẩm định

Chỉ dẫn địa lý:

Sản phẩm:

Tính chất, chất lượng đặc thù của sản phẩm:

Tính chất đặc thù về điều kiện địa lý:

Khu vực địa lý:

*** Tài liệu đối chứng:**

STT	Tên tài liệu	Số tài liệu

4. Đánh giá:

5. Thông báo trong quá trình thẩm định

- Đơn có thiếu sót về nội dung, Thông báo thiếu sót nội dung ()
- Đối tượng đăng ký không đáp ứng điều kiện bảo hộ, Thông báo dự định từ chối cấp Văn bằng bảo hộ ()

6. Kết luận

- Đối tượng đăng ký thoả mãn các điều kiện bảo hộ.
- Đối tượng đăng ký không thoả mãn các yêu cầu về nội dung.
- Người nộp đơn đã sửa chữa thiếu sót đạt yêu cầu và/hoặc có ý kiến phản đối xác đáng.
- Hết thời hạn đã ấn định Người nộp đơn không sửa chữa thiếu sót.
- Hết thời hạn đã ấn định Người nộp đơn sửa chữa thiếu sót không đạt yêu cầu và/hoặc có ý kiến phản đối không xác đáng.

XNV 1	XNV2	Lãnh đạo Trung tâm CDNH	Lãnh đạo Cục

BỘ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ
CỤC SỞ HỮU TRÍ TUỆ

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: /SHTT- CDNH

Hà Nội, ngày tháng năm

V/v: dự định cấp Văn bằng bảo hộ và nộp lệ phí

Kính gửi:

Căn cứ kết quả thẩm định Đơn đăng ký chỉ dẫn địa lý:

Số đơn:

Ngày nộp đơn:

Chủ đơn:

Địa chỉ:

Đại diện của Chủ đơn:

Tổ chức quản lý chỉ dẫn địa lý:

Chỉ dẫn địa lý:

Sản phẩm:

Cục Sở hữu trí tuệ có ý kiến như sau:

1. Chỉ dẫn địa lý nêu trong đơn đáp ứng điều kiện bảo hộ;
2. Các khoản phí/lệ phí cần nộp để được cấp Giấy chứng nhận đăng ký chỉ dẫn địa lý:

Lệ phí cấp Văn bằng bảo hộ: 60.000 đồng

Phí công bố: 120.000 đồng

Phí đăng bạ: 120.000 đồng

Tổng cộng: **300.000 đồng**

3. Trong thời hạn 03 tháng tính từ ngày ký nếu chủ đơn không nộp đủ các khoản phí/lệ phí nêu trên, Cục Sở hữu trí tuệ sẽ từ chối cấp Văn bằng bảo hộ.

Trân trọng./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu: VT, HS.

CỤC TRƯỞNG

BỘ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ
CỤC SỞ HỮU TRÍ TUỆ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: /QĐ-SHTT

Hà Nội, ngày tháng năm 2020

QUYẾT ĐỊNH

Về việc cấp Giấy chứng nhận đăng ký chỉ dẫn địa lý

CỤC TRƯỞNG CỤC SỞ HỮU TRÍ TUỆ

Căn cứ Điều lệ Tổ chức và hoạt động của Cục Sở hữu trí tuệ ban hành theo Quyết định số 2525/QĐ-BKHCN ngày 04/09/2018 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ;

Căn cứ Điều 118 Luật Sở hữu trí tuệ và các điểm 18.2, 19 Thông tư số 01/2007/TT-BKHCN ngày 14/02/2007 của Bộ Khoa học và Công nghệ hướng dẫn thi hành Nghị định số 103/2006/NĐ-CP ngày 22/9/2006 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Sở hữu trí tuệ về sở hữu công nghiệp, được sửa đổi, bổ sung theo Thông tư số 13/2010/TT-BKHCN ngày 30/7/2010, Thông tư số 18/2011/TT-BKHCN ngày 22/7/2011, Thông tư số 05/2013/TT-BKHCN ngày 20/02/2013 và Thông tư số 16/2016/TT-BKHCN ngày 30/6/2016;

Căn cứ kết quả thẩm định Đơn đăng ký chỉ dẫn địa lý:

Số đơn:

Ngày nộp đơn:

Chủ đơn:

Địa chỉ:

Theo đề nghị của Giám đốc Trung tâm Thẩm định Chỉ dẫn địa lý và Nhãn hiệu quốc tế, Trưởng phòng Đăng ký.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cấp Giấy chứng nhận đăng ký chỉ dẫn địa lý số:

Tổ chức quản lý chỉ dẫn địa lý:

Chỉ dẫn địa lý:

Sản phẩm:

Khu vực địa lý: ...(theo bản đồ khu vực địa lý nêu tại Điều 2).

Tính chất, chất lượng đặc thù của sản phẩm**Tính chất đặc thù về điều kiện địa lý**

Điều 2. Đóng dấu đăng ký vào các tài liệu sau đây để làm tài liệu gốc phục vụ cho việc kiểm tra, kiểm soát việc sử dụng chỉ dẫn địa lý:

- Bản mô tả tính chất/chất lượng/danh tiếng của do lập;
- Bản đồ khu vực địa lý.

Điều 3. Chỉ dẫn địa lý nêu tại Điều 1 được bảo hộ vô thời hạn trên toàn lãnh thổ Việt Nam kể từ ngày ký Quyết định này.

Điều 4. Ghi nhận Quyết định này vào Sổ đăng ký quốc gia về chỉ dẫn địa lý và công bố trên Công báo Sở hữu công nghiệp trong thời hạn 02 tháng kể từ ngày ký.

Điều 5. Chánh Văn phòng Cục, Giám đốc Trung tâm Thẩm định Chỉ dẫn địa lý và Nhãn hiệu quốc tế, Trưởng phòng Đăng ký, Giám đốc Trung tâm Thẩm định sau cấp Văn bằng bảo hộ, Giám đốc Trung tâm Thông tin sở hữu công nghiệp, có trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 5;
- Cục trưởng;
- Lưu: VT, HS.

CỤC TRƯỞNG

Số: /QĐ-SHTT

Hà Nội, ngày tháng năm

QUYẾT ĐỊNH

Về việc từ chối cấp Giấy chứng nhận đăng ký chỉ dẫn địa lý

CỤC TRƯỞNG CỤC SỞ HỮU TRÍ TUỆ

Căn cứ Điều lệ Tổ chức và hoạt động của Cục Sở hữu trí tuệ ban hành theo Quyết định số 2525/QĐ-BKHCN ngày 04/9/2018 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ;

Căn cứ điểm b khoản 3 Điều 117 Luật Sở hữu trí tuệ và các điểm 15.7.b, 18.1 Thông tư số 01/2007/TT-BKHCN ngày 14/02/2007 của Bộ Khoa học và Công nghệ hướng dẫn thi hành Nghị định số 103/2006/NĐ-CP ngày 22/9/2006 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Sở hữu trí tuệ về sở hữu công nghiệp, được sửa đổi, bổ sung theo Thông tư số 13/2010/TT-BKHCN ngày 30/7/2010, Thông tư số 18/2011/TT-BKHCN ngày 22/7/2011, Thông tư số 05/2013/TT-BKHCN ngày 20/02/2013 và Thông tư số 16/2016/TT-BKHCN ngày 30/6/2016;

Căn cứ kết quả thẩm định Đơn đăng ký chỉ dẫn địa lý:

Số đơn:

Ngày nộp đơn:

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Từ chối cấp Giấy chứng nhận đăng ký chỉ dẫn địa lý đối với đơn đăng ký chỉ dẫn địa lý số:

Ngày nộp đơn:

Chủ đơn:

Địa chỉ:

Chỉ dẫn địa lý:

Sản phẩm:

Hết thời hạn ấn định, Chủ đơn không có ý kiến trả lời Thông báo kết quả thẩm định nội dung số /SHTT-CDNH ngày...

Vì vậy, Đơn nói trên bị từ chối theo quy định.

Điều 2. Người nộp đơn có quyền khiếu nại theo quy định trong thời hạn 90 ngày kể từ ngày nhận được hoặc biết được Quyết định này.

Điều 3. Chánh Văn phòng, Giám đốc Trung tâm Thẩm định Chỉ dẫn địa lý và Nhãn hiệu quốc tế, Trưởng phòng Đăng ký có trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

CỤC TRƯỞNG

Nơi nhận:

- Chủ đơn;
- Như Điều 3;
- Lưu: VT, HS.

Số: /TB-SHTT

Hà Nội, ngày tháng năm

THÔNG BÁO
Ghi nhận yêu cầu sửa đổi đơn

Kính gửi:

Căn cứ kết quả thẩm định yêu cầu sửa đổi đơn

Số yêu cầu:

Ngày nộp:

Liên quan đến đơn yêu cầu cấp Giấy chứng nhận đăng ký chỉ dẫn địa lý

Số đơn:

Ngày nộp đơn:

Chủ đơn:

Địa chỉ:

Đại diện của chủ đơn:

Tổ chức quản lý chỉ dẫn địa lý:

Chỉ dẫn địa lý:

Sản phẩm:

CỤC SỞ HỮU TRÍ TUỆ THÔNG BÁO

Yêu cầu sửa đổi đơn nêu trên được chấp nhận.

Đơn yêu cầu cấp Giấy chứng nhận đăng ký chỉ dẫn địa lý số 6 - xxxx- yyyy đã được ghi nhận sửa đổi với nội dung là:

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu: VT, hồ sơ.

CỤC TRƯỞNG

Số: /TB-SHTT

Hà Nội, ngày tháng năm

THÔNG BÁO
Từ chối ghi nhận yêu cầu sửa đổi đơn

Kính gửi:

Căn cứ kết quả thẩm định yêu cầu sửa đổi đơn

Số yêu cầu:

Ngày nộp :

Liên quan đến đơn yêu cầu cấp Giấy chứng nhận đăng ký chỉ dẫn địa lý

Số đơn:

Ngày nộp đơn:

Chủ đơn:

Địa chỉ:

Đại diện của Chủ đơn:

Tổ chức quản lý chỉ dẫn địa lý:

Chỉ dẫn địa lý:

Sản phẩm:

CỤC SỞ HỮU TRÍ TUỆ THÔNG BÁO

Yêu cầu ghi nhận sửa đổi đơn nêu trên không được chấp nhận.

Căn cứ từ chối ghi nhận sửa đổi đơn: Điều 115 Luật Sở hữu trí tuệ số 50/2005/QH11.

Cụ thể:

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu: VT, hồ sơ.

CỤC TRƯỞNG

BỘ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ
CỤC SỞ HỮU TRÍ TUỆ

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Số: /SHTT-SCVB

Hà Nội, ngày tháng năm

V/v thông báo kết quả thẩm định
đơn....

Kính gửi:

Căn cứ kết quả thẩm định đơn

Số đơn:

Ngày nộp:

Chủ đơn:

Đại diện của chủ đơn:

Giấy chứng nhận đăng ký chỉ dẫn địa lý số:

Cục Sở hữu trí tuệ có ý kiến như sau:

1. Yêu cầu Giấy chứng nhận đăng ký chỉ dẫn địa lý nêu trong đơn nói trên có thể bị từ chối vì lý do sau đây:

.....
(Theo quy định tại điểm Thông tư số 01/2007/TT-BKHCN, ngày 14/02/2007 của Bộ Khoa học và Công nghệ hướng dẫn thi hành Nghị định số 103/2006/NĐ-CP ngày 22/9/2006 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Sở hữu trí tuệ về sở hữu công nghiệp, được sửa đổi, bổ sung theo Thông tư số 13/2010/TT-BKHCN ngày 30/7/2010, Thông tư số 18/2011/TT-BKHCN ngày 22/7/2011, Thông tư số 05/2013/TT-BKHCN ngày 20/02/2013 và Thông tư số 16/2016/TT-BKHCN ngày 30/6/2016).

2. Trong thời hạn 02 tháng kể từ ngày ký công văn này, Người nộp đơn cần sửa chữa các thiếu sót hoặc có ý kiến phản đối dự định nêu tại điểm 1 trên đây. Nếu hết thời hạn nêu trên mà Người nộp đơn không sửa chữa hoặc sửa chữa thiếu sót không đạt yêu cầu/không có ý kiến phản đối hoặc có ý kiến phản đối nhưng không xác đáng thì yêu cầu nêu trên sẽ chính thức bị từ chối./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu: VT, Hồ sơ.

CỤC TRƯỞNG

**BÁO CÁO THẨM ĐỊNH NỘI DUNG
ĐƠN YÊU CẦU SỬA ĐỔI
GIẤY CHỨNG NHẬN ĐĂNG KÝ CHỈ DẪN ĐỊA LÝ**

1. Xét nghiệm viên:

2. Đơn

Số đơn:

Ngày nộp đơn:

Chủ đơn:

Địa chỉ:

Đại diện của Chủ đơn:

Tổ chức quản lý chỉ dẫn địa lý:

Chỉ dẫn địa lý:

Sản phẩm:

Số Giấy chứng nhận đăng ký chỉ dẫn địa lý:

3. Nội dung thẩm định sửa đổi

Thẩm định lại Bản mô tả tính chất, chất lượng, danh tiếng của sản phẩm trên cơ sở sửa đổi:

.....

Các sửa đổi, bổ sung cụ thể:

....

*** Tài liệu khác**

STT	Tên tài liệu	Nội dung
1	Công văn số .../	Công văn giải trình lý do sửa đổi

4. Đánh giá:

- Yêu cầu sửa đổi đáp ứng các điều kiện để được sửa đổi.
- Yêu cầu sửa đổi không đáp ứng các điều kiện để được sửa đổi.

5. Thông báo trong quá trình thẩm định sửa đổi

- Đơn có thiếu sót về nội dung yêu cầu sửa đổi, Thông báo thiếu sót nội dung ()

6. Kết luận

- Yêu cầu sửa đổi được chấp nhận.
- Yêu cầu sửa đổi không được chấp nhận. Lí do:

.....

TĐV1	TĐV2	Lãnh đạo Trung tâm CDNH	Lãnh đạo Cục

Số: /QĐ-SHTT

Hà Nội, ngày tháng năm

QUYẾT ĐỊNH

Về việc sửa đổi Giấy chứng nhận đăng ký chỉ dẫn địa lý

CỤC TRƯỞNG CỤC SỞ HỮU TRÍ TUỆ

Căn cứ Điều lệ Tổ chức và hoạt động của Cục Sở hữu trí tuệ ban hành theo Quyết định số 2525/QĐ-BKHCN ngày 04/09/2018 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ;

Căn cứ Điều 97, 118 Luật Sở hữu trí tuệ và các điểm 18.2, 19, 20.1 Thông tư số 01/2007/TT-BKHCN ngày 14/02/2007 của Bộ Khoa học và Công nghệ hướng dẫn thi hành Nghị định số 103/2006/NĐ-CP ngày 22/9/2006 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Sở hữu trí tuệ về sở hữu công nghiệp, được sửa đổi, bổ sung theo Thông tư số 13/2010/TT-BKHCN ngày 30/7/2010, Thông tư số 18/2011/TT-BKHCN ngày 22/7/2011, Thông tư số 05/2013/TT-BKHCN ngày 20/02/2013 và Thông tư số 16/2016/TT-BKHCN ngày 30/6/2016;

Căn cứ Quyết định số/QĐ-SHTT ngày của Cục trưởng Cục Sở hữu trí tuệ về việc cấp Giấy chứng nhận đăng ký chỉ dẫn địa lý;

Căn cứ kết quả thẩm định Đơn sửa đổi Giấy chứng nhận đăng ký chỉ dẫn địa lý:

Số đơn:

Ngày nộp đơn:

Chủ đơn:

Địa chỉ:

Theo đề nghị của Giám đốc Trung tâm Thẩm định Chỉ dẫn địa lý và Nhãn hiệu quốc tế, Giám đốc Trung tâm thẩm định sau cấp văn bằng bảo hộ.

QUYẾT ĐỊNH

Điều 1. Sửa đổi Giấy chứng nhận đăng ký chỉ dẫn địa lý số: ... cấp ngày ... như sau

Nội dung sửa đổi

1. Sửa đổi mục đặc thù chất lượng của sản phẩm:
2. Sửa đổi khu vực địa lý:

3. Sửa đổi tổ chức quản lý chỉ dẫn địa lý:

Điều 2. Đóng dấu đăng ký vào Bản mô tả tính chất/chất lượng/danh tiếng của sản phẩm sửa đổi do lập để làm tài liệu gốc phục vụ cho việc kiểm tra, kiểm soát việc sử dụng chỉ dẫn địa lý.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực từ ngày ký, ghi nhận nội dung sửa đổi này vào Giấy chứng nhận đăng ký chỉ dẫn địa lý số ..., Sổ đăng ký quốc gia về chỉ dẫn địa lý và công bố trên Công báo Sở hữu công nghiệp trong thời hạn 02 tháng kể từ ngày ký.

Điều 4. Chánh Văn phòng, Giám đốc Trung tâm Thẩm định Chỉ dẫn địa lý và Nhãn hiệu quốc tế, Giám đốc Trung tâm Thẩm định sau cấp Văn bằng bảo hộ, Giám đốc Trung tâm Thông tin sở hữu công nghiệp, có trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 4;
- Lưu: VT, HS.

CỤC TRƯỞNG

Số: /QĐ-SHTT

Hà Nội, ngày tháng năm

QUYẾT ĐỊNH

Về việc từ chối yêu cầu sửa đổi Giấy chứng nhận đăng ký chỉ dẫn địa lý

CỤC TRƯỞNG CỤC SỞ HỮU TRÍ TUỆ

Căn cứ Điều lệ Tổ chức và hoạt động của Cục Sở hữu trí tuệ ban hành theo Quyết định số 2525/QĐ-BKHCN ngày 04/9/2018 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ;

Căn cứ điểm 20.1 Thông tư số 01/2007/TT-BKHCN ngày 14/02/2007 của Bộ Khoa học và Công nghệ hướng dẫn thi hành Nghị định số 103/2006/NĐ-CP ngày 22/9/2006 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Sở hữu trí tuệ về sở hữu công nghiệp, được sửa đổi, bổ sung theo Thông tư số 13/2010/TT-BKHCN ngày 30/7/2010, Thông tư số 18/2011/TT-BKHCN ngày 22/7/2011, Thông tư số 05/2013/TT-BKHCN ngày 20/02/2013 và Thông tư số 16/2016/TT-BKHCN ngày 30/6/2016 (sau đây gọi tắt là Thông tư số 01/2007/TT-BKHCN);

Căn cứ kết quả thẩm định đơn yêu cầu sửa đổi văn bằng bảo hộ:

Số đơn:

Ngày nộp:

Chủ đơn:

Địa chỉ:

Đại diện của Chủ đơn:

Giấy chứng nhận đăng ký chỉ dẫn địa lý số:

Xét đề nghị của Giám đốc Trung tâm Thẩm định chỉ dẫn địa lý và nhân hiệu quốc tế.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Từ chối sửa đổi Giấy chứng nhận đăng ký chỉ dẫn địa lý số nêu trên theo quy định tại điểm 20.1.d Thông tư số 01/2007/TT-BKHCN vì đơn còn có thiếu sót và mặc dù đã được Cục Sở hữu trí tuệ yêu cầu sửa chữa hoặc có ý kiến phản đối, [Người nộp đơn vẫn không sửa chữa hoặc có ý kiến phản đối trong thời hạn quy định] [Người nộp đơn đã sửa chữa trong thời hạn quy định nhưng không đạt yêu cầu]. Cụ thể, thiếu sót được nêu trong Thông báo kết quả thẩm định đơn yêu cầu sửa đổi văn bằng bảo hộ số/SHTT-SCVB ngày của Cục Sở hữu trí tuệ.

Điều 2. Người nộp đơn có quyền khiếu nại theo quy định trong thời hạn 90 ngày kể từ ngày nhận được hoặc biết được Quyết định này.

Điều 3. Chánh Văn phòng, Giám đốc Trung tâm Thẩm định chỉ dẫn địa lý và nhãn hiệu quốc tế, Giám đốc Trung tâm Thẩm định sau cấp Văn bằng bảo hộ chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Người nộp đơn;
- Lưu: VT, Hồ sơ.

CỤC TRƯỞNG